

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 3

NGHỊ ĐỊNH

Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi
điều chỉnh của Luật Hoá chất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 137/2025/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điều ước quốc tế;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất về các lĩnh vực phát triển công nghiệp hóa chất, hoạt động hóa chất và an toàn, an ninh trong hoạt động hóa chất, cụ thể: khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 9; điểm a khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 37.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực phát triển công nghiệp hóa chất, hoạt động hóa chất và an toàn, an ninh trong hoạt động hóa chất trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Các danh mục thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất

Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất tại các Phụ lục kèm theo Nghị định này như sau: Danh mục hóa chất cơ bản thuộc lĩnh vực công nghiệp hóa chất trọng điểm (Phụ lục I); Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện (Phụ lục II); Danh mục hoá chất cần kiểm soát đặc biệt (Phụ lục III); Danh mục hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục IV).

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép, Giấy chứng nhận đã được cấp đến khi hết thời hạn của Giấy phép, Giấy chứng nhận.

2. Đối với việc tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được ban hành tại Nghị định này thì tổ chức không phải tiếp tục đáp ứng và duy trì các điều kiện sản xuất, kinh doanh có điều kiện đối với hóa chất đó.

3. Đối với việc tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được ban hành tại Nghị định này thì tổ chức tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp đến khi hết thời hạn của Giấy phép. Trong thời hạn hiệu lực còn lại của Giấy phép, tổ chức không phải đáp ứng yêu cầu về quy mô sản xuất, kinh doanh theo năm đối với hóa chất đó.

4. Đối với việc sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành tại Nghị định này mà không thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất

thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất thì phải đáp ứng quy định của Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định số 26/2026/NĐ-CP trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

5. Tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện đối với cả ba đồng phân o-Xylene, m-Xylene và p-Xylene trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sản xuất, kinh doanh Xylene (CAS 1330-20-7) được bổ sung vào Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện đến hết thời hạn của Giấy chứng nhận đã được cấp.

6. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

7. Khi tổ chức thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất mà thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được ban hành tại Nghị định này thì tổ chức tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp đến khi hết thời hạn của Giấy phép để thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu.

8. Khi tổ chức thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành tại Nghị định này mà không thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất thì tổ chức được phép xuất nhập khẩu hóa chất đó mà không cần giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày

2. Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao định kỳ trước ngày 30 tháng 6 hằng năm có trách nhiệm rà soát, đề xuất điều chỉnh, cập nhật các danh mục hoá chất ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Bộ Công Thương. Bộ Công Thương tổ chức đánh giá tác động và tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm quản lý hoạt động hoá chất thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phụ lục I
DANH MỤC HOÁ CHẤT CƠ BẢN THUỘC LĨNH VỰC
CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT TRỌNG ĐIỂM

(Kèm theo Nghị định số 12026/ND-CP
ngày tháng năm của Chính phủ)

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác *	Mã số CAS	Mã số HS**	Công thức hóa học
1.	Ammonia	Amoniac (khan)	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	2814.10.00	NH ₃
2.	1,3-Butadiene	1,3-Butadien	1,3-Butadien	106-99-0	2901.24.00	C ₄ H ₆
3.	Nitric acid	Axit nitric	Nitric acid	7697-37-2	2808.00.00	HNO ₃
4.	Phosphoric acid	Axit photphoric	Phosphoric acid	7664-38-2	2809.20.32 (loại dùng cho thực phẩm) 2809.20.92	H ₃ PO ₄
5.	---	Diisocyanate (TDI, MDI, HDI...)	Diisocyanate (TDI, MDI, HDI...)	---	---	---
6.	Ethanol	Etanol	Ethanol	64-17-5	2207.10.00 (chưa biến tính) 2207.20.11 (đã biến tính)	C ₂ H ₆ O
7.	Ethylene glycol	Ethylene glycol	Ethylene glycol	107-21-1	2905.31.00	C ₂ H ₆ O ₂

8.	Ethene	Etylen	Ethylene	74-85-1	2901.21.00	C_2H_4
9.	Hydrofluoric acid	Hydro florua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	2811.11.00	HF
10.	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	7722-84-1	2847.00.10 (dạng lỏng) 2847.00.90	H_2O_2
11.	Propan-2-ol	Isopropanol	Isopropyl alcohol	67-63-0	2905.12.00	C_3H_8O
12.	Manganese [II] sulphate	Mangan Sunphat	Manganese sulfate	7785-87-7	2833.29.90	$MnSO_4$
13.	Methanol	Metanol	Methanol	67-56-1	2905.11.00	CH_4O
14.	Ethyl methyl ketone	Methyl ethyl ketone (MEK)	2-Butanone	78-93-3	2914.12.00	C_4H_8O
15.	Sodium hydroxide	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	1310-73-2	2815.11.00 (Dạng rắn) 2815.12.00 (Dạng dung dịch nước)	NaOH
16.	p-Xylene	p-Xylen	p-Xylene	106-42-3	2902.43.00	C_8H_{10}
17.	1-Butanol	n-Butanol	n-Butanol	71-36-3	2905.13.00	$C_4H_{10}O$
18.	Phenol	Phenol	Phenol	108-95-2	2907.11.00	C_6H_6O
19.	1-Propene	Propylen	1-Propene	115-07-1	2901.22.00	C_3H_6
20.	Silane	Silan	Silane	7803-62-5	2931.90.90	SiH_4
21.	Toluene	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	2902.30.00 (tính khiết từ 95%)	C_7H_8

22.	Triethanolamine	Triethanol amine	Triethanolamine	102-71-6	2922.15.00	$C_6H_{15}NO_3$
23.	Styrene	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	100-42-5	2902.50.00	C_8H_8
24.	Ethene, chloro-	Vinyl clorua	Vinyl chloride	75-01-4	2903.21.00	C_2H_3Cl
25.	Cyclohexane	Xyclohexan	Cyclohexane	110-82-7	2902.11.00	C_6H_{12}
26.	Xylene	Xylen	Xylene	1330-20-7	2902.41.00 (o-Xylen) 2902.42.00 (m-Xylen) 2902.43.00 (p-Xylen)	C_8H_{10}
27.	Acetone	Axeton	Acetone	67-64-1	2914.11.00	C_3H_6O
28.	Sulfuric acid, nickel(2+) salt (1:1)	Niken Sunphat	Nickel Sulfate	7786-81-4	2833.24.00	$NiSO_4$
29.	Cobalt(II) sulfate	Coban Sunphat (khan)	Cobalt Sulfate (anhydrous)	10124-43-3	2833.29.90	$CoSO_4$

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

(**) Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

*(Kèm theo Nghị định số 1/2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)*

1. Chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS**	Công thức hoá học
1.	Acetaldehyde	Axetandehit	Acetaldehyde	75-07-0	2912.12.00	C ₂ H ₄ O
2.	Acetaldehyde, oxime	Axetandehit oxim	Acetaldehyde oxime	107-29-9	2928.00.90	C ₂ H ₅ NO
3.	Acetonitrile	Axetonitril	Acetonitrile	75-05-8	2926.90.00	C ₂ H ₃ N
4.	Acetyl iodide	Iot axetyl	Acetyl iodide	507-02-8	2915.90.90	C ₂ H ₃ IO
5.	Ethyne	Axetylen	Acetylene	74-86-2	2901.29.10	C ₂ H ₂
6.	Aspirin	Axit 2-axetyloxy benzoic	2-Acetyloxy benzoic acid	50-78-2	2918.22.00	C ₉ H ₈ O ₄
7.	Acrylic acid	Axit acrylic	Acrylic acid	79-10-7	2916.11.00	C ₃ H ₄ O ₂
8.	Acrylonitrile	Acrylonitrile	Acrylonitrile	107-13-1	2926.10.00	C ₃ H ₃ N
9.	1,4-Dicyanobutane	Adiponitril	Adiponitrile	111-69-3	2926.90.00	C ₆ H ₈ N ₂

10.	Allyl acetate	Allyl axetat	Allyl acetate	591-87-7	2915.39.90	$C_5H_8O_2$
11.	Allyl bromide	Allyl bromua	Allyl bromide	106-95-6	2903.69.00	C_3H_5Br
12.	3-Chloroprop-1-ene	Allyl chlorua	Allyl chloride	107-05-1	2903.29.00	C_3H_5Cl
13.	Allyl chloroformate	Allyl clo format	Allyl chloro formate	2937-50-0	2915.90.90	$C_4H_5ClO_2$
14.	Allyl ethyl ether	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	557-31-3	2909.19.00	$C_5H_{10}O$
15.	Oxirane, [(2-propenyloxy)methyl]-	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	106-92-3	2910.90.00	$C_6H_{10}O_2$
16.	Allyl isothiocyanate	Allyl isotioxyanat	Allyl isothio cyanate	57-06-7	2930.90.90	C_4H_5NS
17.	Allyl trichloro silane	Allyl triclo silan	Allyl trichloro silane	107-37-9	2931.90.90	$C_3H_5Cl_3Si$
18.	Aluminium carbide	Nhôm cacbua	Aluminium carbide	1299-86-1	2849.90.00	Al_4C_3
19.	Aluminum chloride	Nhôm clorua	Aluminium chloride	7446-70-0	2827.32.00	$AlCl_3$
20.	Aluminium nitrate	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	13473-90-0	2834.29.90	$Al(NO_3)_3$
21.	Aluminum	Bột nhôm	Aluminium powder	7429-90-5	7603.10.00 (Bột không có cấu trúc lớp) 7603.20.20 (Bột có cấu trúc lớp)	Al

22.	Aluminium phosphide	Nhôm photphua	Aluminium phosphide (AlP)	20859-73-8	2853.90.90	AlP
23.	Amalgam	Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ	Amalgam	---	2853.90.90	---
24.	Ammonium perchlorate	Amoni perclorat	Ammonium perchlorate	7790-98-9	2829.90.90	NH_4ClO_4
25.	2-(Piperazin-1-yl)ethylamine	N-amino ethyl piperazin	N-Amino ethyl piperazine	140-31-8	2933.59.90	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{N}_3$
26.	2-pyridylamine	2-Amino pyridin	2-Amino pyridine	504-29-0	2933.39.90	$\text{C}_5\text{H}_6\text{N}_2$
27.	3-Pyridylamine	3-Amino pyridin	3-Amino pyridine	462-08-8	2933.39.90	$\text{C}_5\text{H}_6\text{N}_2$
28.	4-Pyridylamine	4-Amino pyridin	4-Amino pyridine	504-24-5	2933.39.90	$\text{C}_5\text{H}_6\text{N}_2$
29.	2-Amino-4-chlorophenol	2-Amino-4-clophenol	2-Amino-4-chlorophenol	95-85-2	2922.29.00	$\text{C}_6\text{H}_6\text{ClNO}$
30.	2-Methyl-4-(2-tolylidazeny)aniline	o-Aminoazo toluen	O-Aminoazo toluene	97-56-3	2927.00.90	$\text{C}_{14}\text{H}_{15}\text{N}_3$
31.	Biphenyl-4-ylamine	4-Biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	92-67-1	2921.49.00	$\text{C}_{12}\text{H}_{11}\text{N}$
32.	Aminocarb	Aminocarb	Aminocarb	2032-59-9	2924.29.90	$\text{C}_{11}\text{H}_{16}\text{N}_2\text{O}_2$
33.	3,3'-iminodi(propylamine)	Bis(3-aminopropyl)amin	Bis(3-aminopropyl)amine	56-18-8	2921.29.00	$\text{C}_6\text{H}_{17}\text{N}_3$

34.	Ammonia	Ammoniac (khan)	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	2814.10.00	NH ₃
35.	Ammonium hydrogen difluoride ((NH ₄)(HF ₂))	Ammon hydridiflorua	Ammonium hydrogen difluoride	1341-49-7	2826.19.00	NH ₄ HF ₂
36.	Diammonium peroxydisulfate	Ammoni persunphat	Ammonium persulfate	7727-54-0	2833.40.00	H ₈ N ₂ O ₈ S ₂
37.	Ammonium sulfide ((NH ₄) ₂ S)	Ammon sunfua	Ammonium sulfide	12135-76-1	2830.90.90	(NH ₄) ₂ S
38.	1-chloropentane	n-Amyl clo	n-Amyl chloride	543-59-9	2903.19.90	C ₅ H ₁₁ Cl
39.	Pentane-1-thiol	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	110-66-7	2930.90.90	C ₅ H ₁₂ S
40.	Isopentyl nitrite	Iso-Amyl nitrite	Iso-Amyl nitrite	110-46-3	2920.90.90	C ₅ H ₁₁ NO ₂
41.	Amyl trichloro silane	Amyl tricloro silan	Amyl trichloro silane	107-72-2	2931.90.90	C ₅ H ₁₁ Cl ₃ Si
42.	Aniline	Anilin	Aniline	62-53-3	2921.41.00	C ₆ H ₇ N
43.	Anilinium chloride	Anilin hydroclorit	Aniline hydrochloride	142-04-1	2921.41.00	C ₆ H ₈ ClN
44.	2-Methoxyaniline	o-Anisidin	o-Anisidine	90-04-0	2922.29.00	C ₇ H ₉ NO
45.	p-Anisidine	p-Anisidin (4-Methoxy benzen amin)	p-Anisidine (4-Methoxybenzenamine)	104-94-9	2922.29.00	C ₇ H ₉ NO

46.	Antimony trichloride	Antimony tricolorua	Antimony trichloride	10025-91-9	2827.39.90	SbCl ₃
47.	9,10-Anthraquinone	Anthracen-9,10-dion	Anthracene-9,10-dione	84-65-1	2914.61.00	C ₁₄ H ₈ O ₂
48.	Chrysotile	Amiăng trắng	Asbestos chrysotile	12001-29-5	2524.90.00	Mg ₃ (Si ₂ O ₅)(OH) ₄
49.	Atrazine	Atrazin	Atrazine	1912-24-9	2933.99.90	C ₈ H ₁₄ ClN ₅
50.	Barium nitrate	Bari nitrat	Barium nitrate	10022-31-8	2834.29.90	Ba(NO ₃) ₂
51.	Barium	Bari	Barium	7440-39-3	2805.19.00	Ba
52.	Barium bromate	Bari bromat	Barium bromate	13967-90-3	2829.90.90	Ba(BrO ₃) ₂
53.	Barium chlorate	Bari clorat	Barium chlorate	13477-00-4	2829.19.00	Ba(ClO ₃) ₂
54.	Dihypochlorous acid barium salt	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	13477-10-6	2828.90.90	Ba(ClHO) ₂
55.	Barium perchlorate	Bari perclorat	Barium perchlorate	13465-95-7	2829.90.90	Ba(ClO ₄) ₂
56.	Barium peroxide	Bari peroxit	Barium peroxide	1304-29-6	2816.40.00	BaO ₂
57.	Benzene-1,4-diamine dihydrochloride	1,4-Benzen diamin dihydroclorit	1,4-Benzene diamine dihydrochloride	624-18-0	2921.51.00	C ₆ H ₁₀ Cl ₂ N ₂
58.	Benzenesulfonyl chloride	Benzen sunphonyl clorua	Benzene sulfonyl chloride	98-09-9	2904.99.00	C ₆ H ₅ ClO ₂ S

59.	1,2-Benzo quinone	1,2-Benzo quinon	1,2-Benzo quinone	583-63-1	2914.69.00	$C_6H_4O_2$
60.	p-Benzoquinone	1,4-Benzo quinon	1,4-benzo quinone (p-benzoquinone)	106-51-4	2914.69.00	$C_6H_4O_2$
61.	Benzotrichloride	Benzo triclora	Benzo trichloride	98-07-7	2903.99.00	$C_7H_5Cl_3$
62.	Benzene, (trifluoromethyl)-	Benzo triflorua	Benzo trifluoride (Trifluorotoluene)	98-08-8	2903.99.00	$C_7H_5F_3$
63.	Benz[a]anthracene	Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen)	Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene)	56-55-3	2902.90.90	$C_{18}H_{12}$
64.	Chrysene	Chrysen (1,2-benzophenanthren)	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	218-01-9	2902.90.90	$C_{18}H_{12}$
65.	Benzoyl chloride	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	98-88-4	2916.32.20	C_7H_5ClO
66.	Dibenzoyl peroxide	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	94-36-0	2916.32.10	$C_{14}H_{10}O_4$
67.	Oxybis[chloromethane]	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloro methyl) ether	542-88-1	2909.19.00	$C_2H_4Cl_2O$
68.	boron tribromide	Bo tribromua	Boron tribromide	10294-33-4	2812.90.00	BBr_3
69.	Borane, trifluoro-	Bo trifluorua	Boron trifluoride	7637-07-2	2812.90.00	BF_3
70.	Borate(1-), (acetato-kappa.O)trifluoro-, hydrogen, (T-4)-	Axit bo triflo axetic	Boron trifluoride acetic acid	7578-36-1	2942.00.00	$C_2H_4BF_3O_2$

71.	Diethyl ether--boron trifluoride	Bo triflo diethyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	109-63-7	2942.00.00	$C_4H_{10}BF_3O$
72.	Bromine chloride	Brom clorua	Bromine monochloride	13863-41-7	2812.90.00	BrCl
73.	bromacetone	Brom axeton	Bromo acetone	598-31-2	2914.79.00	C_3H_5BrO
74.	1-Bromobutane	1-Brom butan	1-Bromo butane	109-65-9	2903.69.00	C_4H_9Br
75.	2-Bromobutane	2-Brom butan	2-Bromo butane	78-76-2	2903.69.00	C_4H_9Br
76.	4-Bromo-2-(4-chlorophenyl)-1-ethoxyethyl-5-(trifluoromethyl)pyrrole-3-carbonitrile	4-Brom-2-(4-clophenyl)-1-ethoxy methyl-5-triflo methyl-1H-pyrrole-3-cacbonitril	4-Bromo-2-(4-chloro phenyl)-1-ethoxy methyl-5-trifluoro methyl-1H-pyrrole-3-carbonitrile	122453-73-0	2933.99.90	$C_{15}H_{11}BrClF_3N_2O$
77.	Ethane, 1-bromo-2-ethoxy-	1-Bromo-2-ethoxy-etan	Ethane, 1-bromo-2-ethoxy-	592-55-2	2909.19.00	C_4H_9BrO
78.	1-bromo-2-methylpropane	1-Bromo-2-metylpropan	1-Bromo-2-methylpropane	78-77-3	2903.69.00	C_4H_9Br
79.	2-bromo-2-methylpropane	2-Bromo-2-metylpropan	2-Bromo-2-methylpropane	507-19-7	2903.69.00	C_4H_9Br
80.	2-Bromo-2-nitropropane-1,3-diol	2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	52-51-7	2905.59.00	$C_3H_6BrNO_4$
81.	1-bromo-3-methylbutane	1-Bromo-3-metylbutan	1-Bromo-3-methylbutane	107-82-4	2903.69.00	$C_5H_{11}Br$

82.	Bromoacetic acid	Axit brom axetic	Bromoacetic acid	79-08-3	2915.90.90	$C_2H_3BrO_2$
83.	Monobromobenzene	Brom benzen	Bromobenzene	108-86-1	2903.99.00	C_6H_5Br
84.	Ethane, bromo-	Etyl bromua	Bromoethane	74-96-4	2903.69.00	C_2H_5Br
85.	Bromoform	Bromoform	Bromoform	75-25-2	2903.69.00	$CHBr_3$
86.	Bromomethane	Metyl bromit	Bromom ethane	74-83-9	2903.61.00	CH_3Br
87.	Pentane, 2-bromo-	2-Brom-pentan	2-Bromopentane	107-81-3	2903.69.00	$C_5H_{11}Br$
88.	2-Bromopropane	2- Brom propan	2-Bromopropane	75-26-3	2903.69.00	C_3H_7Br
89.	3-bromopropyne	3-Brom propyn	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	106-96-7	2903.69.00	C_3H_3Br
90.	1,3-Butadiene	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	2901.24.00	C_4H_6
91.	Butanedione	2,3-Butan dion (Diacetyl)	2,3-Butanedione (Diacetyl)	431-03-8	2914.19.00	$C_4H_6O_2$
92.	Butan-2-ol	sec-Butanol	sec-Butanol	78-92-2	2905.14.00	$C_4H_{10}O$
93.	2-Methylpropan-2-ol	Tert-butanol	tert-Butanol	75-65-0	2905.14.00	$C_4H_{10}O$
94.	4-Methylideneoxetan-2-one	Diketen (3-Butenoic axit)	Diketene (3-Butenoic acid)	674-82-8	Diketen: 2932.20.90 3- Butenoic acid:	$C_4H_4O_2$

					2916.19.00 (Hai chất này không phải là một, CAS này là của Diketene)	
95.	Butyl acetate	n-Butyl axetat	n-Butyl acetate	123-86-4	2915.33.00	$C_6H_{12}O_2$
96.	Butan-1-yl acrylate	Butyl acrylat	Butyl acrylate	141-32-2	2916.12.00	$C_7H_{12}O_2$
97.	n-Butylbenzene	Butyl benzene	Butyl benzene	104-51-8	2902.90.20	$C_{10}H_{14}$
98.	Butyl chloroformate	N-butyl clo format	N-Butyl chloroformate	592-34-7	2915.90.90	$C_5H_9ClO_2$
99.	Methyl t-butyl ether	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	1634-04-4	2909.19.00	$C_5H_{12}O$
100.	Butyl formate	N-butyl format	N-Butyl formate	592-84-7	2915.13.00	$C_5H_{10}O_2$
101.	Tert-butyl isocyanate	Tert-butyl isoxyanat	Tert-Butyl isocyanate	1609-86-5	2929.10.90	C_5H_9NO
102.	1-Butanethiol	Butyl mercaptan (Butanethiol)	Butyl mercaptan (Butanethiol)	109-79-5	2930.90.90	$C_4H_{10}S$
103.	n-Butyl methacrylate	N-butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	97-88-1	2916.14.90	$C_8H_{14}O_2$
104.	Butyl methyl ether	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	628-28-4	2909.19.00	$C_5H_{12}O$
105.	Butyl nitrite	Butyl nitrit	Butyl nitrite	544-16-1	2920.90.00	$C_4H_9NO_2$

106.	Butyl vinyl ether	n-Butyl vinyl ete	n-Butyl vinyl ether	111-34-2	2909.19.00	$C_6H_{12}O$
107.	Propane, 2-(ethenyl-oxo)-2-methyl-	Butyl vinyl ete	Tert-Butyl vinyl ether	926-02-3	2909.19.00	$C_6H_{12}O$
108.	1-Butanamine	N-butylamin	n-Butylamine	109-73-9	2921.19.00	$C_4H_{11}N$
109.	Butane, 1-chloro-	N-butyl clorua	n-Butylchloride	109-69-3	2903.19.90	C_4H_9Cl
110.	2-chloro-2-methylpropane	Tert-Butyl clorua	Tert-Butylchloride	507-20-0	2903.19.90	C_4H_9Cl
111.	2-Ethylloxirane	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	106-88-7	2910.90.00	C_4H_8O
112.	n-Butyltrichlorosilane	n-Butyl triclo silan	n-Butyltrichlorosilane	7521-80-4	2931.90.90	$C_4H_9Cl_3Si$
113.	2-Butyne-1,4-diol	1,4-Butyn diol	1,4-Butynediol	110-65-6	2905.39.00	$C_4H_6O_2$
114.	Butyraldehyde	Butyraldehit	Butyraldehyde	123-72-8	2912.19.00	C_4H_8O
115.	Methyl butyrate	Metyl butyrat	Methyl n-butyrate	623-42-7	2915.60.00	$C_5H_{10}O_2$
116.	Butylic acid	Axit butyric	Butyric acid	107-92-6	2915.60.00	$C_4H_8O_2$
117.	Butyric anhydride	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	106-31-0	2915.90.90	$C_8H_{14}O_3$
118.	Butanenitrile	Butyronitril	Butyronitrile	109-74-0	2926.90.00	C_4H_7N
119.	Butyryl chloride	Butyryl clorua	Butyryl chloride	141-75-3	2915.90.90	C_4H_7ClO

120.	Cadmium fluoro borate	Cadimi tetraflo borat	Cadmium fluoro borate	14486-19-2	2826.90.00	Cd(BF ₄) ₂
121.	Cadmium selenide	Cadimi selenua	Cadmium selenide	1306-24-7	2842.90.90	CdSe
122.	Cadmium telluride	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	1306-25-8	2842.90.90	CdTe
123.	Caesium nitrate	Cesium nitrat	Caesium nitrate	7789-18-6	2834.29.90	CsNO ₃
124.	Calcium	Canxi	Calcium	7440-70-2	2805.12.00	Ca
125.	Calcium acetylide	Canxi cacbua	Calcium carbide	75-20-7	2849.10.00	CaC ₂
126.	Calcium chlorate	Canxi clorat	Calcium chlorate	10137-74-3	2829.19.00	Ca(ClO ₃) ₂
127.	Calcium dihypochlorite	Canxi hypochlorua	Calcium hypochlorite	7778-54-3	2828.10.00	Ca(ClO) ₂
128.	Calcium perchlorate	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	13477-36-6	2829.90.90	Ca(ClO ₄) ₂
129.	Calcium peroxide	Canxi peroxit	Calcium peroxide	1305-79-9	2825.90.00	CaO ₂
130.	Resin acids and Rosin acids, calcium salts	Canxi resinat	Calcium resinate	9007-13-0	3806.20.00	C ₄₀ H ₅₈ CaO ₄
131.	Calcium silicide	Canxi silicua	Calcium silicide	12013-56-8	2850.00.00	CaSi ₂
132.	Tetrachloromethane	Carbon tetrachlorit	Carbon tetrachloride	56-23-5	2903.14.00	CCl ₄
133.	Carbonyl difluoride	Caebonyl floruua	Carbonyl fluoride	353-50-4	2812.90.00	COF ₂

134.	Cerium	Xeri	Cerium	7440-45-1	2805.30.00	Ce
135.	3,6-Dichloropyridine-2-carboxylic acid	Clopyralit	Clopyralid	1702-17-6	2933.39.90	$C_6H_3Cl_2NO_2$
136.	Naphthenic acids, cobalt salts	Coban (II) naphthenat	Cobalt (II) naphthenate	61789-51-3	3824.99.91	$C_{22}H_{16}CoO_4$
137.	Copper monochloride	Đồng (I) clorua	Copper (I) chloride	7758-89-6	2827.39.90	CuCl
138.	Copper chloride (CuCl ₂)	Đồng (II) clorua	Copper (II) chloride	7447-39-4	2827.39.90	CuCl ₂
139.	Cresol, mixed	Axit cresylic	Cresylic acid	1319-77-3	2907.12.00	C_7H_8O
140.	Crotonaldehyde	Butenal	Crotonaldehyde	123-73-9	2912.19.00	C_4H_6O
141.	Trans-crotonic acid	Axit crotonic	Crotonic acid	107-93-7	2916.19.00	$C_4H_6O_2$
142.	Cyanamide	Xianamit	Cyanamide	420-04-2	2926.90.00	CH ₂ N ₂
143.	Cyanazine	Cyanazin	Cyanazine	21725-46-2	2933.69.00	$C_9H_{13}ClN_6$
144.	2-Hydroxy-2-methylpropanenitrile	2-Xyanopropan-2-ol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	75-86-5	2926.90.00	C_4H_7NO
145.	2,4,6-Trichloro-1,3,5-triazine	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	108-77-0	2926.90.00	$C_3N_3Cl_3$
146.	Cyclooctatetraene	1,3,5,7-Xyclo octatetraen	1,3,5,7-cyclo octatetraene	629-20-9	2902.19.00	C_8H_8

147.	Cyclobutane	Xyclobutan	Cyclobutane	287-23-0	2902.19.00	C ₄ H ₈
148.	Cycloheptane	Xycloheptan	Cycloheptane	291-64-5	2902.19.00	C ₇ H ₁₄
149.	Cycloheptatriene	Xycloheptatrien	Cycloheptatriene	544-25-2	2902.19.00	C ₇ H ₈
150.	Cycloheptene	Xyclohepten	Cycloheptene	628-92-2	2902.19.00	C ₇ H ₁₂
151.	Cyclohexane	Xyclohexan	Cyclohexane	110-82-7	2902.11.00	C ₆ H ₁₂
152.	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	Trans-xyclohexan-1,2-dicacboxylic anhydrit	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	14166-21-3	2917.20.00	C ₈ H ₁₀ O ₃
153.	Cyclohexanone	Xyclohexanon	Cyclohexanone	108-94-1	2914.22.00	C ₆ H ₁₀ O
154.	Cyclohexene	Xyclohexen	Cyclohexene	110-83-8	2902.19.00	C ₆ H ₁₀
155.	Cyclohexyl isocyanate	Xyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	3173-53-3	2929.10.90	C ₇ H ₁₁ NO
156.	Cyclohexyl mercaptan	Xyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	1569-69-3	2930.90.90	C ₆ H ₁₂ S
157.	Cyclopentane	Xyclopentan	Cyclopentane	287-92-3	2902.19.00	C ₅ H ₁₀
158.	Cyclopentanol	Xyclopentanol	Cyclopentanol	96-41-3	2906.19.00	C ₅ H ₁₀ O
159.	Cyclopentene	Xyclopenten	Cyclopentene	142-29-0	2902.19.00	C ₅ H ₈

160.	cyhexatin	Xyhexatin	Cyhexatin	13121-70-5	2931.90.90	$C_{18}H_{34}OSn$
161.	Chlorambucil	Clorambucil	Chlorambucil	305-03-3	2922.49.00	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$
162.	Chloric acid (aqueous solution)	Axit cloric	Chloric acid	7790-93-4	2811.19.90	$HClO_3$
163.	Dichlorine	Clor	Chlorine	7782-50-5	2801.10.00	Cl_2
164.	Chlorine trifluoride	Clor triflorua	Chlorine trifluoride	7790-91-2	2812.90.00	ClF_3
165.	chloroacetaldehyde	Clor axetandehit	2-Chloro acethanal	107-20-0	2813.90.00	C_2H_3ClO
166.	2-Chloro-1,1,1-trifluoroethane	1-Clor-2,2,2-trifloroetan	1-Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	75-88-7	2903.79.00	$C_2H_2ClF_3$
167.	1-Chloro-2-(chloromethyl)benzene	1-Clor-2-clometyl-benzen	1-Chloro-2-chloromethyl-benzene	611-19-8	2903.99.00	$C_7H_6Cl_2$
168.	o-Chlorotoluene	1-Clor-2-metyl benzen	1-chloro-2-methyl benzene	95-49-8	2903.99.00	C_7H_7Cl
169.	1-Chloro-2-nitrobenzene	1-Clor-2-nitrobenzen	1-Chloro-2-nitrobenzene	88-73-3	2904.99.00	$C_6H_4ClNO_2$
170.	1-Chloro-3-(chloromethyl)benzene	1-Clor-3-clometyl-benzen	1-Chloro-3-chloromethyl-benzene	620-20-2	2903.99.00	$C_7H_6Cl_2$
171.	2-Chloro-3-methyl phenol	2-Clor-3-metyl phenol	2-Chloro-3-methyl phenol	608-26-4	2908.19.00	C_7H_7ClO

172.	4-Chloro-3-methylphenol	4-Clo-3-metyl phenol	4-Chloro-3-methyl phenol	59-50-7	2908.19.00	C_7H_7ClO
173.	Benzene, 1-chloro-3-nitro-	1-Clo-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	121-73-3	2904.99.00	$C_6H_4ClNO_2$
174.	p-Chlorobenzyl chloride	1-Clo-4-clometyl-benzen	1-Chloro-4-chloromethyl-benzene	104-83-6	2903.99.00	$C_7H_6Cl_2$
175.	4-Chlorotoluene	1-Clo-4-metyl benzen	1-chloro-4-methyl benzene	106-43-4	2903.99.00	C_7H_7Cl
176.	Chloroacetic acid	Axit clo axetic	Chloroacetic acid	79-11-8	2915.40.00	$C_2H_3ClO_2$
177.	Chloroacetone	Clo axeton	Chloroacetone	78-95-5	2914.79.00	C_3H_5ClO
178.	Chloroacetonitrile	Clo axetonitril	Chloroacetonitrile	107-14-2	2926.90.00	C_2H_2ClN
179.	Acetyl chloride, chloro-	Cloaxetyl clorua	Chloroacetyl chloride	79-04-9	2915.90.90	$C_2H_2Cl_2O$
180.	o-Chloroaniline	2-Clo anilin	2-Chloroaniline	95-51-2	2921.42.00	C_6H_6ClN
181.	3-chloroaniline	3-Clo anilin	3-Chloroaniline	108-42-9	2921.42.00	C_6H_6ClN
182.	4-Chloroaniline	4-Clo anilin	4-Chloroaniline	106-47-8	2921.42.00	C_6H_6ClN
183.	Chlorobenzene	Chlorobenzen	Chlorobenzene	108-90-7	2903.91.00	C_6H_5Cl

184.	2-chloro- alpha,alpha,alpha- trifluorotoluene	Clo benzo triflorua	Chlorobenzotri fluoride	88-16-4	2903.99.00	$C_7H_4ClF_3$
185.	Chloromethoxyethane	Clo metyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	3188-13-4	2909.19.00	C_3H_7ClO
186.	2-Chloro-N- (ethoxymethyl)-2'-ethyl- 6'-methylacetanilide	2-Clo-N-(ethoxy metyl)-N-(2-ethyl-6- metyl phenyl) axetamit	2-Chloro-N- (ethoxymethyl)-N-(2- ethyl-6-methylphenyl) acetamide	34256-82-1	2924.29.90	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
187.	Propachlor	2-Clo-N-isopropyl- N-phenyl axetamit	2-Chloro-N-isopropyl- N-phenyl acetamide	1918-16-7	2924.29.90	$C_{11}H_{14}ClNO$
188.	3-Chloropropan-1-ol	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	19210-21-0	2905.59.00	C_3H_7ClO
189.	Ethyl 2-chloropropionate	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2- chloropropionate	535-13-7	2915.90.90	$C_5H_9ClO_2$
190.	Propionic acid, 2-chloro-	Axit 2-clo propionic	2-Chloropropionic acid	598-78-7	2915.90.90	$C_3H_5ClO_2$
191.	Phenol, 4-chloro-	4-Clo phenol	4-Chlorophenol	106-48-9	2908.19.00	C_6H_5ClO
192.	Chlorosilane	Clo silan	Chlorosilane	13465-78-6	2853.90.90	ClH_3Si
193.	Decahydronaphthalene	Decahydro naphthalen	Decahydronaphthalene	91-17-8	2902.19.00	$C_{10}H_{18}$
194.	n-Decane	N-decan	N-Decane	124-18-5	2901.10.00	$C_{10}H_{22}$

195.	Demeton-S	Demeton	Demeton	126-75-0	2930.90.90	$C_8H_{19}O_3PS_2$
196.	Ethylenediamine, N,N,N',N'-tetramethyl-	1,2-Di-(dimethyl amino) etan	1,2-Di-(dimethyl amino) ethane	110-18-9	2921.29.00	$C_6H_{16}N_2$
197.	Diallylamine	Diallylamin	Diallylamine	124-02-7	2921.19.00	$C_6H_{11}N$
198.	Diallyl ether	Diallyl ete	Diallylether	557-40-4	2909.19.00	$C_6H_{10}O$
199.	o-Phenylenediamine	1,2-Diamino benzen	1,2-Diamino benzene	95-54-5	2921.51.00	$C_6H_8N_2$
200.	meta-Phenylenediamine	1,3-Diamino benzen	1,3-Diamino benzene	108-45-2	2921.51.00	$C_6H_8N_2$
201.	p-Phenylenediamine	1,4-Diamino benzen	1,4-Diamino benzene	106-50-3	2921.51.00	$C_6H_8N_2$
202.	Diazinon	Diazinon	Diazinon	333-41-5	2933.59.10	$C_{12}H_{21}N_2O_3P$ S
203.	diazomethane	Diazometan	Diazomethane	334-88-3	2927.00.90	CH_2N_2
204.	Dibromochloropropane	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibromo-3-chloro propane	96-12-8	2903.79.00	$C_3H_5Br_2Cl$
205.	Monomethyl-dibromo- diphenyl methane (Trade name: DBBT)	Monometyl-dibrom- diphenyl metan	Monomethyl-dibromo- diphenyl methane (Trade name: DBBT)	99688-47-8	2903.99.00	$C_{14}H_{12}Br_2$
206.	Stannane, dibutyl-oxo-	Di butyl oxit thiếc	Dibutyltin oxide	818-08-6	2931.90.90	$C_8H_{18}OSn$
207.	Dibutylamine	Di-n-butyl amin	Dibutyl amine	111-92-2	2921.19.00	$C_8H_{19}N$

208.	Ethanol, 2-(dibutylamino)-	Dibutyl amino etanol	Dibutyl amino ethanol	102-81-8	2922.19.90	$C_{10}H_{23}NO$
209.	1,2-dichloroethylene	1,2-Diclo etylen	1,2-Dicloetylen	540-59-0	2903.29.00	$C_2H_2Cl_2$
210.	(E)-3-(dimethylamino)-1-methyl-3-oxoprop-1-enyl dimethyl phosphate	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbanoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate)	141-66-2	2919.90.00	$C_8H_{16}NO_5P$
211.	Dicyclohexylamine	Dixyclohexyl amin	Dicyclo hexylamine	101-83-7	2921.30.00	$C_{12}H_{23}N$
212.	Tricyclo[5.2.1.0(2,6)]deca-3,8-diene	Dixyclopentadien	Dicyclo pentadiene	77-73-6	2902.19.00	$C_{10}H_{12}$
213.	Acetyl chloride, dichloro-	Diclo axetyl clorua	Dichloro acetyl chloride	79-36-7	2915.90.90	C_2HCl_3O
214.	3,4-Dichloroaniline	3,4-Diclo anilin	3,4-Dichloro aniline	95-76-1	2921.42.00	$C_6H_5Cl_2N$
215.	2,3-dichloroaniline	2,3-Diclo anilin	2,3-Dichloro aniline	608-27-5	2921.42.00	$C_6H_5Cl_2N$
216.	2,6-dichloroaniline	2,6-Diclo anilin	2,6-Dichloro aniline	608-31-1	2921.42.00	$C_6H_5Cl_2N$
217.	1,1-Dichloroethane	1,1-Diclo etan	1,1-Dichloro ethane	75-34-3	2903.19.90	$C_2H_4Cl_2$
218.	Dichloro isocyanuric acid	Axit diclo isocyanuric	Dichloro isocyanuric acid	2782-57-2	2933.69.00	$C_3HCl_2N_3O_3$
219.	1,3-Dichloropropan-2-ol	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloro propan-2-ol	96-23-1	2905.59.00	$C_3H_6Cl_2O$

220.	2,4-Dichlorophenol	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichloro phenol	120-83-2	2905.59.00	$C_6H_4Cl_2O$
221.	2,4-dichlorophenyl isocyanate	2,4-Diclophenyl isoxyanat	2,4-Dichloro phenyl isocyanate	2612-57-9	2929.10.90	$C_7H_3Cl_2NO$
222.	3,4-Dichlorophenyl isocyanate	3,4-Diclophenyl isoxyanat	3,4-Dichloro phenyl isocyanate	102-36-3	2929.10.90	$C_7H_3Cl_2NO$
223.	Benzene, 1,3-dichloro-5- isocyanato-	3,5-Diclo phenyl isoxyanat	3,5-Dichloro phenyl isocyanate	34893-92-0	2929.10.90	$C_7H_3Cl_2NO$
224.	Nitrofen	Nitrofen	Nitrofen (2,4- Dichloro-1-(4-nitro phenoxy) benzene)	1836-75-5	2909.30.00	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$
225.	Dichloroacetic acid	Axit diclo axetic	Dichloroacetic acid	79-43-6	2915.40.00	$C_2H_2Cl_2O_2$
226.	2,5-dichloroaniline	2,5-Diclo anilin	2,5-Dichloroaniline	95-82-9	2921.42.00	$C_6H_5Cl_2N$
227.	o-Dichlorobenzene	O-diclo benzen	o-Dichlorobenzene	95-50-1	2903.91.00	$C_6H_4Cl_2$
228.	1,2-Dichloropropane	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloropropane	78-87-5	2903.19.90	$C_3H_6Cl_2$
229.	1,3-Dichloroprop-1-ene	1,3-Diclo propen	1,3-Dichloropropene	542-75-6	2903.29.00	$C_3H_4Cl_2$
230.	Dichlorvos	2,2-dicloviny dimetyl photphat	2,2-dichloroviny dimethyl phosphate	62-73-7	2919.90.00	$C_4H_7Cl_2O_4P$
231.	Dichromium(III) tris(chromate)	Dicrom tris(cromat)	Dichromium tris(chromate)	24613-89-6	2841.50.00	$Cr_2(CrO_4)_3$

232.	(Ethoxymethoxy)ethane	Diethoxymetan	Diethoxy methane	462-95-3	2911.00.00	$C_5H_{12}O_2$
233.	3,3-Diethoxy propene	3,3-Diethoxy propen	3,3-Diethoxy propene	3054-95-3	2911.00.00	$C_7H_{14}O_2$
234.	N,N-Dimethylpropane-1,3-diyl diamine	Dietyl aminopropyl amin	Diethyl aminopropyl amine	109-55-7	2921.29.00	$C_5H_{14}N_2$
235.	Diethylbenzene	Dietyl bezen	Diethyl benzene	25340-17-4	2902.90.90	$C_{10}H_{14}$
236.	Dichloro(diethyl)silane	Dietyl diclo silan	Diethyl dichloro silane	1719-53-5	2931.90.90	$C_4H_{10}Cl_2Si$
237.	Diethyl phthalate	Dietyl phthalat (DEP)	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	2917.34.90	$C_{12}H_{14}O_4$
238.	Diethyl sulphide	Dietyl sunfit	Diethyl sulfide	352-93-2	2930.90.90	$C_4H_{10}S$
239.	Ethanol, 2-(diethylamino)-	N,N-dietyl amino etanol	N, N-Diethylaminoetanol	100-37-8	2922.19.90	$C_6H_{15}NO$
240.	Diethylenetriamine	Dietylen triamin	Diethylene triamine	111-40-0	2922.29.00	$C_4H_{13}N_3$
241.	2-aminoethyldiethylamine	N,N-Dietyl etylen diamin	N, N-Diethylethylene diamine	100-36-7	2922.29.00	$C_6H_{16}N_2$
242.	Diethyl chlorothiophosphonate	Dietyl thiophophoryl clo	Diethylthiophosphoryl chloride	2524-04-1	2920.90.00	$C_4H_{10}ClO_2PS$
243.	Diethylzinc	Dietyl kêm	Diethylzinc	557-20-0	2931.90.90	$C_4H_{10}Zn$
244.	Difluoro phosphoric acid	Axit diflo photphoric	Difluoro phosphoric acid	13779-41-4	2811.19.90	HPO_2F_2

245.	Diffuoromethane	Difflo metan	Diffuoromethane	75-10-5	2903.42.00	CH ₂ F ₂
246.	3,4-dihydro-2H-pyran	2,3-Dihydropyran	Dihydropyran	110-87-2	2932.99.00	C ₅ H ₈ O
247.	Diisobutylene	Diisobutllen	Diisobutylene	107-39-1	2901.29.90	C ₈ H ₁₆
248.	2-Propanamine, N-(1-methylethyl)-	Diisopropyla min	Diisopropyl amine	108-18-9	2921.19.00	C ₆ H ₁₅ N
249.	Propane, 2,2'-oxybis-	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	108-20-3	2909.19.00	C ₆ H ₁₄ O
250.	Naled	Dimetyl-1,2-dibrom-2,2-dicloetyl photphat	Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichlorethyl phosphate	300-76-5	2919.90.00	C ₄ H ₇ Br ₂ Cl ₂ O ₄ P
251.	Ethanol, 2-(dimethylamino)-	N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N, N - Dimetylaminoethanol	108-01-0	2922.19.90	C ₄ H ₁₁ NO
252.	1,1-dimethoxyethane	1,1-Dimetoxycetan	1,1-Dimethoxyethane	534-15-6	2911.00.00	C ₄ H ₁₀ O ₂
253.	Dimethoxymethane	Metylal	Dimethoxymethane	109-87-5	2911.00.00	C ₃ H ₈ O ₂
254.	Dimethyl acetylene	Dimetyl axetylen	Dimethyl acetylene	503-17-3	2901.29.90	C ₄ H ₆
255.	Dimethylaminoacetonitril ^e	Dimetyl amino axeto nitril	Dimethyl amino aceto nitril	926-64-7	2926.90.00	C ₄ H ₈ N ₂

256.	2-(Dimethylamino)ethyl acrylate	2-Dimethylamino ethyl acrylate	2-Dimethyl amino ethyl acrylate	2439-35-2	2922.19.90	$C_7H_{13}NO_2$
257.	Benzyl dimethylamine	Benzyl dimethyl amine	Dimethyl benzyl amine	103-83-3	2921.49.00	$C_9H_{13}N$
258.	Dimethyl carbamoyl chloride	Dimethyl amin carbonyl clorua	Dimethyl carbamoyl chloride	79-44-7	2924.19.90	C_3H_6ClNO
259.	Dimethyl carbonate	Dimethyl cacbon	Dimethyl carbonate	616-38-6	2920.90.00	$C_3H_6O_3$
260.	Diethoxy(dimethyl)silane	Dimethyl dieoxy silan	Dimethyl diethoxy silane	78-62-6	2931.90.90	$C_6H_{16}O_2Si$
261.	1,2-Dimethyldisulfane	Dimethyl disunfit	Dimethyl disulfide	624-92-0	2930.90.90	$C_2H_6S_2$
262.	1,2-Dimethyl hydrazine	1,2-Dimethyl hydrazin	1,2-Dimethyl hydrazine	540-73-8	2928.00.90	$C_2H_8N_2$
263.	Dimethylnitrosamine	Dimethyl nitro amin	Dimethyl nitros amine	62-75-9	2929.90.90	$C_2H_6N_2O$
264.	O,O-Dimethyl O-(3- methyl-4-nitrophenyl) phosphorothioate	O,O-Dimethyl O-4- nitro-m-tolyl photphothioat	O,O-Dimethyl O-4- nitro-m-tolyl phosphorothioate	122-14-5	2920.19.00	$C_9H_{12}NO_5PS$
265.	Dimethyl sulfide	Dimethyl sunfit	Dimethyl sulfide	75-18-3	2930.90.90	C_2H_6S
266.	O,O-Dimethyl chlorothiophosphonate	Dimethyl thiophosphoryl clorua	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2524-03-0	2920.19.00	$C_2H_6ClO_2PS$

267.	Dimethylzinc	Dimetyl kẽm	Dimethyl zinc	544-97-8	2931.90.90	C_2H_6Zn
268.	2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuryl [(dibutylamino)thio]methylcarbamate	2,2-Dimetyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] metyl cacbammat	2,2-Dimethyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sulfanyl]methyl carbonate	55285-14-8	2930.90.90	$C_{20}H_{32}N_2O_3S$
269.	2-(Dimethylamino)ethyl methacrylate	2-Dimetyl-amino-ety-1-metacrylat	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2867-47-2	2922.19.90	$C_8H_{15}NO_2$
270.	2,3-Dimethylbutane	2,3-Dimetyl butan	2,3-Dimethylbutane	79-29-8	2901.10.00	C_6H_{14}
271.	Benzenamine, N,N,4-trimethyl-	N,N-dimetyl-p-toluidin	N,N-Dimethyl-p-toluidine	99-97-8	2921.43.00	$C_9H_{13}N$
272.	2,4-Dinitroaniline	2,4-Dinitro anilin	2,4-Dinitro aniline	97-02-9	2921.42.00	$C_6H_5N_3O_4$
273.	1,2-Dinitrobenzene	1,2-Dinitro benzen	1,2-Dinitro benzene	528-29-0	2904.20.90	$C_6H_4N_2O_4$
274.	Benzene, m-dinitro-	1,3-Dinitro benzen	1,3-Dinitro benzene	99-65-0	2904.20.90	$C_6H_4N_2O_4$
275.	2,3-dinitrotoluene	2,3-Dinitro toluen	2,3-Dinitro toluene	602-01-7	2904.20.90	$C_7H_6N_2O_4$
276.	2,6-dinitrotoluene	2,6-Dinitro toluen	2,6-Dinitro toluene	606-20-2	2904.20.90	$C_7H_6N_2O_4$

277.	3,4-dinitrotoluene	3,4-Dinitro toluen	3,4-Dinitro toluene	610-39-9	2904.20.90	$C_7H_6N_2O_4$
278.	2,4-Dinitrotoluene	Dinitro toluen (2,4-DNT)	2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT)	121-14-2	2904.20.90	$C_7H_6N_2O_4$
279.	Methyl(dinitro)benzene	Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitro toluene (mixed isomers)	25321-14-6	2904.20.90	$C_7H_6N_2O_4$
280.	1-Chloro-2,4-dinitrobenzene	2,4-Dinitro clobenzen	2,4-Dinitrochloro benzene	97-00-7	2904.99.00	$C_6H_3ClN_2O_4$
281.	dinitrogen tetroxide	Dinito tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	10544-72-6	2811.29.90	N_2O_4
282.	1,4-Dioxane	1,4-Dietylen dioxit	1,4-Dioxane	123-91-1	2932.99.00	$C_4H_8O_2$
283.	S,S'-1,4-Dioxane-2,3-diyl O,O',O'-tetraethyl bis(phosphorodithioate)	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	78-34-2	2932.99.00	$C_{12}H_{26}O_6P_2S_4$
284.	1,3-Dioxolane	Dioxolan	Dioxolane	646-06-0	2932.99.00	$C_3H_6O_2$
285.	Dipropylamine	Dipropyl amin	Dipropylamine	142-84-7	2921.19.00	$C_6H_{15}N$
286.	Dichloro(diphenyl)silane	Diphenyl diclo silan	Diphenyl dichloro silane	80-10-4	2931.90.90	$C_{12}H_{10}Cl_2Si$
287.	Hydrazobenzene	1,2-Diphenyl hydrazin	1,2-Diphenyl hydrazine	122-66-7	2928.00.90	$C_{12}H_{12}N_2$

288.	S,S-Di-sec-butyl O-ethyl phosphorodithioate	S, S -di-sec-Butyl-O-ethyl-phospho dithioat	S, S -di-sec-Butyl-O-ethyl-phosphorodithioat	95465-99-9	2930.90.90	$C_{10}H_{23}O_2PS_2$
289.	1-bromo-2,3-epoxypropane	Epibrom hydrin	Epibromo hydrin	3132-64-7	2910.90.00	C_3H_5BrO
290.	(ethoxymethyl)oxirane	1,2-Epoxy-3-ethoxy propan	1,2-Epoxy-3-ethoxy propane	4016-11-9	2910.90.00	$C_5H_{10}O_2$
291.	Ethalfuralin	Ethalfuralin	Ethalfuralin	55283-68-6	2921.43.00	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
292.	Monoethanolamine	Etanol amin	Ethanolamine	141-43-5	2922.11.00	C_2H_7NO
293.	2-Ethoxyethanol	2-Ethoxy etanol	2-Ethoxy ethanol	110-80-5	2909.44.00	$C_4H_{10}O_2$
294.	Ethoxyquin	6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl-1,2-dihydro quinolin	6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline	91-53-2	2933.49.90	$C_{14}H_{19}NO$
295.	2-Ethoxyethyl acetate	2-Ethoxy etyl axetat	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	2915.39.20	$C_6H_{12}O_3$
296.	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-	Nonylphenol ethoxylat	Ethoxylated nonylphenol	9016-45-9	2907.29.90	$C_{19}H_{32}O_3$
297.	2-Ethoxyphenyl [(4,6-dimethoxypyrimidin-2-yl)carbamoyl]sulfamate	Ethoxy sunfuron	Ethoxysulfuron	126801-58-9	2935.90.00	$C_{15}H_{18}N_4O_7S$

298.	Ethyl acetate	Etyl axetat	Ethyl acetate	141-78-6	2915.31.00	$C_4H_8O_2$
299.	Ethyl acrylate	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	140-88-5	2916.20.00	$C_5H_8O_2$
300.	Ethyl bromoacetate	Etyl brom axetat	Ethyl bromoacetate	105-36-2	2915.90.90	$C_4H_7BrO_2$
301.	Ethyl butyl ether	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	628-81-9	2909.19.00	$C_6H_{14}O$
302.	Ethyl carbamate	Etyl cacbamat	Ethyl carbamate	51-79-6	2924.19.90	$C_3H_7NO_2$
303.	Ethyl chloroacetate	Etyl clo axetat	Ethyl chloroacetate	105-39-5	2915.40.00	$C_4H_7ClO_2$
304.	Hexanoic acid	Hexanoic acid	Hexanoic acid	142-62-1	2915.90.90	$C_6H_{12}O_2$
305.	Ethyl formate	Etyl format	Ethyl formate	109-94-4	2915.13.00	$C_3H_6O_2$
306.	Formic acid, chloro-, 2-ethylhexyl ester	2-Etyl hexyl clo format	2-Ethyl hexyl chloro formate	24468-13-1	2915.90.90	$C_9H_{17}ClO_2$
307.	Ethyl isobutyrate	Etyl isobutyrat	Ethyl isobutyrate	97-62-1	2915.60.00	$C_6H_{12}O_2$
308.	Propanoic acid, 2-hydroxy-, ethyl ester	Etyl lactat	Ethyl lactate	687-47-8	2918.11.00	$C_5H_{10}O_3$
309.	Ethyl methacrylate	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	97-63-2	2916.14.90	$C_6H_{10}O_2$

310.	Ethyl propionate	Etyl propionat	Ethyl propionate	105-37-3	2915.50.00	$C_5H_{10}O_2$
311.	Ethyl propyl ether	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	628-32-0	2909.19.00	$C_5H_{12}O$
312.	(E)-Ethyl but-2-enoate	Etyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate	623-70-1	2916.19.00	$C_6H_{10}O_2$
313.	2-Propenoic acid, 2-chloro-3-[2-chloro-5-(1,3,4,5,6,7-hexahydro-1,3-dioxo-2H-isoindol-2-yl)phenyl]-, ethyl ester, (2Z)-	Etyl-(Z)-2-clo-3-(2-clo-5-(xyclohex-1-en-1,2-dicacboximido)phenyl) acrylat	Ethyl-(Z)-2-chlor-3-(2-chlor-5-(cyclohex-1-en-1,2-dicarboximido)phenyl) acrylate	142891-20-1	2933.99.90	$C_{19}H_{17}Cl_2NO_4$
314.	Ethyl (RS)-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-2,4-dioxooxazolidine-5-carboxylate	Ethyl - 3 -(3,5 dichlorphenyl)- 5-methyl -2,4 dioxo -5 -oxazolidincarboxyla t	Ethyl - 3 -(3,5 dichlorphenyl)- 5-methyl -2,4 dioxo -5 -oxazolidincarboxylat	84332-86-5	2934.99.90	$C_{13}H_{11}Cl_2NO_5$
315.	2-Ethylbutyl acetate	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	10031-87-5	2915.39.90	$C_8H_{16}O_2$
316.	2-Ethylbutanal	2-Etyl butyl andehit	2-Ethylbutyraldehyde	97-96-1	2912.19.00	$C_6H_{12}O$
317.	Dichloroethylsilane	Etyl diclo silan	Ethylidichlorosilane	1789-58-8	2931.90.90	$C_2H_6Cl_2Si$
318.	Aziridine	Etylen imin	Ethylen imine	151-56-4	2933.99.90	C_2H_5N

319.	Ethene	Etylen	Ethylene	74-85-1	2901.21.00	C ₂ H ₄
320.	Imidazolidine-2-thione	Etylen thiourea	Ethylene thiourea	96-45-7	2933.29.00	C ₃ H ₆ N ₂ S
321.	2-ethylhexylamine	2-Ethylhexylamin	2-Ethylhexylamine	104-75-6	2921.19.00	C ₈ H ₁₉ N
322.	1-ethylpiperidine	1-Etyl piperidin	1-Ethylpiperidine	766-09-6	2933.39.90	C ₇ H ₁₅ N
323.	Trichloroethylsilane	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	115-21-9	2931.90.90	C ₂ H ₅ Cl ₃ Si
324.	1,2,3,6-Tetrahydro benzaldehyde	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyt	1,2,3,6-tetrahydro benzaldehyde	100-50-5	2912.29.00	C ₇ H ₁₀ O
325.	Fenarimol	Fenarimol	Fenarimol	60168-88-9	2933.59.90	C ₁₇ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O
326.	Fenthion	Fenthion	Fenthion	55-38-9	2930.90.90	C ₁₀ H ₁₅ O ₃ PS ₂
327.	Ferrocenium	Ceri sât	Ferrocenium	69523-06-4	2846.10.00	---
328.	2-fluoroaniline	Flo anilin	Fluoro aniline	348-54-9	2921.42.00	C ₆ H ₆ NF
329.	m-Fluoro toluene	m-Flo toluen	m-Fluoro toluene	352-70-5	2903.99.00	C ₇ H ₇ F
330.	Fluorobenzene	Flo benzen	Fluorobenzene	462-06-6	2903.99.00	C ₆ H ₅ F
331.	Borate(1-), tetrafluoro-, hydrogen	Axit fluoroboric	Fluoroboric acid	16872-11-0	2811.19.90	HF ₄

332.	Sulfurofluoridic acid	Axit flo sunphonic	Fluorosulfonic acid	7789-21-1	2811.19.90	HSO ₃ F
333.	2-fluorotoluene	o-Flo toluen	o-Fluorotoluene	95-52-3	2903.99.00	C ₇ H ₇ F
334.	4-fluorotoluene	p-Flo toluen	p-Fluorotoluene	352-32-9	2903.99.00	C ₇ H ₇ F
335.	Flurprimidol	Flurprimidol	Flurprimidol	56425-91-3	2933.59.90	C ₁₅ H ₁₅ F ₃ N ₂ O ₂
336.	Fumaroyl chloride	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	627-63-4	2917.19.00	C ₄ H ₂ Cl ₂ O ₂
337.	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	98-00-0	2932.13.00	C ₅ H ₆ O ₂
338.	Furfurylamine	Furfurylamin	Furfurylamine	617-89-0	2932.19.00	C ₅ H ₇ NO
339.	Gallium	Gali	Gallium	7440-55-3	8112.92.00 hoặc 8112.99.00	Ga
340.	2,3- epoxypropionaldehyde	Glycidaldehyt	Glycidaldehyde	765-34-4	2912.49.90	C ₃ H ₄ O ₂
341.	Heptane	N-Heptan	N-Heptane	142-82-5	2901.10.00	C ₇ H ₁₆
342.	Hexane-1,6-diylidiamine	Hexametylen dianin	Hexa methylene diamine	124-09-4	2921.22.00	C ₆ H ₁₆ N ₂
343.	Butadiene, hexachloro-	Hexacio butadien	Hexachloro butadiene	87-68-3	2903.29.00	C ₄ Cl ₆
344.	Alpha-hexachloro cyclohexane	Alpha-hexacio xyclohexan	Alpha-hexachloro cyclohexane	319-84-6	2903.81.00	C ₆ H ₆ Cl ₆

345.	Beta-hexachloro cyclohexane	Beta-hexachloro cyclohexane	Beta-hexachloro cyclohexane	319-85-7	2903.81.00	$C_6H_6Cl_6$
346.	Perchlorocyclopenta-1,3-diene	Hexachloro cyclopentadien	Hexachloro cyclopentadiene	77-47-4	2903.89.00	C_5Cl_6
347.	2,2'-methylenebis-(3,4,6-trichlorophenol); hexachlorophene	Hexachlorophen	Hexachlorophene	70-30-4	2908.19.00	$C_{13}H_6Cl_6O_2$
348.	Hexadecyltrichloro silane	Hexadecyltrichloro silan	Hexadecyltrichloro silane	5894-60-0	2931.90.90	$C_{16}H_{33}Cl_3Si$
349.	Cis,trans-hexa-1,4-diene	1,4-Hexadien	1,4-Hexadiene	592-45-0	2901.29.90	C_6H_{10}
350.	Hexa-1,5-diene	1,5-Hexadien	1,5-Hexadiene	592-42-7	2901.29.90	C_6H_{10}
351.	Cis,trans-hexa-2,4-diene	2,4-Hexadien	2,4-Hexadiene	592-46-1	2901.29.90	C_6H_{10}
352.	Hexafluorophosphoric acid	Axit hexafluorophosphoric	Hexafluoro phosphoric acid	16940-81-1	2811.19.90	HPF_6
353.	Hexafluorosilicic acid	Axit fluo silicic	Hexafluoro silicic acid	16961-83-4	2811.19.90	H_2SiF_6
354.	hexafluoroacetone	Hexafluoro axeton hydrat	Hexafluoroacetone	684-16-2	2914.79.00	C_3OF_6
355.	3-Methyl-8-oxabicyclo[4.3.0]nonane-7,9-dione	Hexahydro-4-methyl phthalic anhydrit	Hexahydro-4-methylphthalic anhydride	19438-60-9	2917.20.00	$C_9H_{12}O_3$

356.	Methyl-8-oxabicyclo[4.3.0]nonane-7,9-dione	Hexahydromethyl phthalic anhydrit	Hexahydromethyl phthalic anhydride	25550-51-0	2917.20.00	$C_9H_{12}O_3$
	Hexahydro-1-methylphthalic anhydride			48122-14-1		
	Hexahydro-3-methyl phthalic anhydride			57110-29-9		
357.	8-Oxabicyclo[4.3.0]nonane-7,9-dione	Hexahydro phthalic anhydrit	Hexahydrophthalic anhydride	85-42-7	2917.20.00	$C_8H_{10}O_3$
358.	1,3,5,7-Tetraazadamantane	Hexametylen tetramin	Hexametylentetramine	100-97-0	2933.69.00	$C_6H_{12}N_4$
359.	hexamethylphosphoric triamide	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	680-31-9	2931.90.90	$C_6H_{18}N_3OP$
360.	Hexamethyleneimine	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	111-49-9	2933.99.90	$C_6H_{13}N$
361.	Hexane	n-Hexan	n-Hexane	110-54-3	2901.10.00	C_6H_{14}
362.	1-Hexene	1-Hexen	1-Hexene	592-41-6	2901.29.90	C_6H_{12}
363.	Dihydrogen	Hydro	Hydrogen	1333-74-0	2804.10.00	H_2
364.	Hydrobromic acid	Hydro bromua	Hydrogen bromide	10035-10-6	2811.19.90	HBr
365.	Hydrofluoric acid	Hydro fluorua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	2811.11.00	HF

366.	Hydrogen iodide	Hydro iodua	Hydrogen iodide	10034-85-2	2811.19.90	HI
367.	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	7722-84-1	2847.00.10 hoặc 2847.00.90	H ₂ O ₂
368.	Dihydrogen selenide	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	2811.19.90	H ₂ Se
369.	Hydrogen sulfide	Hydro sunphua	Hydrogen sulphide	7783-06-4	2811.19.90	H ₂ S
370.	Glycollonitrile	Hydroxy axeto nitril	Hydroxy aceto nitrile (glycollonitrile)	107-16-4	2926.90.00	C ₂ H ₃ NO
371.	o-Cresol	1-Hydroxy-2-metyl benzen	1-Hydroxy-2- methylbenzene	95-48-7	2907.12.00	C ₇ H ₈ O
372.	Phenol, 2-nitro-	1-hydroxy-2- nitrobenzen	1-hydroxy-2- nitrobenzene	88-75-5	2908.99.00	C ₆ H ₅ NO ₃
373.	m-Methylphenol	1-Hydroxy-3-metyl benzen	1-Hydroxy-3-methyl benzene	108-39-4	2907.12.00	C ₇ H ₈ O
374.	4-Cresol	1-Hydroxy-4-metyl benzen	1-Hydroxy-4- methylbenzene	106-44-5	2907.12.00	C ₇ H ₈ O
375.	Phenol, 4-nitro-	1-hydroxy-4- nitrobenzen	1-hydroxy-4- nitrobenzene	100-02-7	2908.99.00	C ₆ H ₅ NO ₃
376.	Hydroxylamine, sulfate(2:1)	Hydroxyl amin sunphat	Hydroxyl ammonium sulfate	10039-54-0	2825.10.00	(NH ₃ OH) ₂ SO ₄
377.	Hydroxylamine	Hydroxyl amin	Hydroxylamine	7803-49-8	2825.10.00	H ₃ NO

378.	Hydroxylammonium chloride	Hydroxylamin hydroclorua	Hydroxylamine hydrochloride	5470-11-1	2825.10.00	H ₃ NOHCl
379.	Indol-3-ylacetic acid	Axit indolacetic	Indolacetic acid	87-51-4	2933.99.90	C ₁₀ H ₈ NO ₂
380.	Diiodine	Iot	Iodine	7553-56-2	2801.20.00	I ₂
381.	Iodine monochloride	Iod monoclora	Iodine monochloride	7790-99-0	2812.19.00	ICl
382.	Iodine pentafluoride	Iot pentaflora	Iodine pentafluoride	7783-66-6	2812.90.00	IF ₅
383.	2-Iodobutane	Butan, 2-iot-	Butane, 2-iodo-	513-48-4	2903.69.00	C ₄ H ₉ I
384.	Methyl iodide	Metyl Iodua	Iodomethane	74-88-4	2903.69.00	CH ₃ I
385.	1-Iodo-2-methylpropane	Iot metyl propan	Iodomethylpropane	513-38-2	2903.69.00	C ₄ H ₉ I
386.	1-Iodopropane	1-Iotpropan	1-Iodopropane	107-08-4	2903.69.00	C ₃ H ₇ I
387.	2-iodopropane	2-Iotpropan	2-Iodopropane	75-30-9	2903.69.00	C ₃ H ₇ I
388.	Iron(III) trichloride	Sắt (III) clorua	Iron (III) chloride	7705-08-0	2827.39.20	FeCl ₃
389.	2-Methylpropyl acetate	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	110-19-0	2915.39.10	C ₆ H ₁₂ O ₂
390.	Isobutyl formate	Isobutyl format	Isobutyl formate	542-55-2	2915.13.00	C ₅ H ₁₀ O ₂
391.	Isobutyl methacrylate	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	97-86-9	2916.14.90	C ₈ H ₁₄ O ₂

392.	Isobutylamine	Isobutylamin	Isobutylamine	78-81-9	2921.19.00	$C_4H_{11}N$
393.	Isobutyraldehyde	Isobutyraldehyd	Isobutyraldehyde	78-84-2	2912.19.00	C_4H_8O
394.	Isobutyric acid	Axit isobutyric	Isobutyric acid	79-31-2	2915.60.00	$C_4H_8O_2$
395.	Isobutyric anhydride	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	97-72-3	2915.90.90	$C_8H_{14}O_3$
396.	Isobutyryl chloride	Isobutyryl chlorit	Isobutyryl chloride	79-30-1	2915.90.90	C_4H_7ClO
397.	4-Methylpent-1-ene	Isohexen	Isohexene	691-37-2	2901.29.20	C_6H_{12}
398.	Isooctene	Isooctene	Isooctene	11071-47-9	2901.29.90	C_8H_{16}
399.	2-Butene, 2-methyl-	Isoenten	Isoentene	513-35-9	2901.29.90	C_5H_{10}
400.	Isopropenyl acetate	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	108-22-5	2915.39.90	$C_5H_8O_2$
401.	Isopropenylbenzene	Isopropenyl benzen	Isopropenyl benzene	98-83-9	2902.90.20	C_9H_{10}
402.	Isopropyl acetate	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	108-21-4	2915.39.90	$C_5H_{10}O_2$
403.	Propan-2-ol	Isopropanol	Isopropyl alcohol	67-63-0	2905.12.00	C_3H_8O
404.	Isopropyl chloroacetate	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	105-48-6	2915.40.00	$C_5H_9ClO_2$
405.	Isopropyl isobutyrate	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	617-50-5	2915.60.00	$C_7H_{14}O_2$

406.	Isopropyl nitrate	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	1712-64-7	2920.90.00	$C_3H_7NO_3$
407.	Isopropyl propionate	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	637-78-5	2915.50.00	$C_6H_{12}O_2$
408.	3-Aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine	Isophoron diamin	Isophorone diamine	2855-13-2	2921.30.00	$C_9H_{18}N_2O$
409.	Lithium	Liti	Lithium	7439-93-2	2805.19.00	Li
410.	Lithium hypochlorite	Liti hypochlorua	Lithium hypochlorite	13840-33-0	2828.90.90	$LiClO$
411.	Lithium peroxide	Liti peroxit	Lithium peroxide	12031-80-0	2825.90.00	Li_2O_2
412.	[Ethylene(dithiocarbamat O- kappa(2)S,S')(dithiocarbamat o)]manganese	Maneb (cacbamodithioic axit, N, N -1,2-etan diylbis-mangan (2+) muối (1:1))	Maneb (carbamodithioic acid, N, N -1,2- ethanediyibis- manganese (2+) salt (1:1))	12427-38-2	2930.20.00	$C_4H_6MnN_2S_4$
413.	Magnesium (powder)	Magie (dạng bột)	Magnesium (powder)	7439-95-4	8104.30.00	Mg
414.	Magnesium perchlorate	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	10034-81-8	2829.90.90	$Mg(ClO_4)_2$
415.	Magnesium peroxide	Magie peroxit	Magnesium peroxide	1335-26-8	2816.10.00	MgO_2
416.	Magnesium silicide	Magie silicua	Magnesium silicide	22831-39-6	2850.00.00	Mg_2Si

417.	Resin acids and Rosin acids, manganese salts	Mangan resinat	Manganese resinate	9008-34-8	3806.20.00	$C_{41}H_{58}O_4Mg$
418.	2,4,6,8-Tetramethyl-1,3,5,7-tetraoxacyclooctane	Metaldehit	Metaldehyde	108-62-3	2912.50.00	$C_8H_{16}O_4$
419.	Methacrylaldehyde	Metacryl aldehit	Methacryl aldehyde	78-85-3	2912.19.00	C_4H_6O
420.	Methacrylic acid	Axit metacrylic	Methacrylic acid	79-41-4	2916.13.00	$C_4H_6O_2$
421.	2-methylprop-2-en-1-ol	Methallyl alcohol	Methallyl alcohol	513-42-8	2905.29.00	C_4H_8O
422.	6-Methyl-4-oxa-7-thia-2,5-diazaoct-5-en-3-one	Methomyl	Methomyl	16752-77-5	2930.90.90	$C_5H_{10}O_2N_2S$
423.	2-Methoxyethyl acetate	2-Methoxy ethyl axetat	2-Methoxy ethyl acetate	110-49-6	2915.39.90	$C_5H_{10}O_3$
424.	p-Methoxynitrobenzene	1-Methoxy-4-nitrobenzen	1-Methoxy-4-nitrobenzene	100-17-4	2909.30.00	$C_7H_7NO_3$
425.	M-anisidine	3-Methoxy anilin	3-Methoxyaniline	536-90-3	2922.29.00	C_7H_9NO
426.	2-Methoxyethanol	2-Methoxy etanol	2-Methoxyethanol	109-86-4	2909.44.00	$C_3H_8O_2$
427.	N-Methylacetamide	N-Metyl axetamit	N-methyl acetamide	79-16-3	2924.19.90	C_3H_7NO
428.	Methyl acetate	Metyl axetat	Methyl acetate	79-20-9	2915.39.90	$C_3H_6O_2$

429.	3-Chloro-2-methylprop-1-ene	Methylallyl clo	Methyl allyl chloride	563-47-3	2903.29.00	C ₄ H ₇ Cl
430.	Alpha-Methyl benzyl alcohol	Alpha-metyl benzyl alcohol	Alpha-Methyl benzyl alcohol	13323-81-4	2906.29.00	C ₈ H ₁₀ O
431.	N-Methylbutan-1-amine	N-metyl butyl amin	N-Methyl butyl amine	110-68-9	2921.19.00	C ₅ H ₁₃ N
432.	Cyclohexanone, 3-methyl-	3-Metyl xyclohexanon	3-methyl cyclohexanone	591-24-2	2914.22.00	C ₇ H ₁₂ O
433.	4-methylcyclohexanone	4-Metyl xyclohexanon	4-methyl cyclohexanone	589-92-4	2914.22.00	C ₇ H ₁₂ O
434.	Methyl cyclopentane	Metyl xyclopentan	Methyl cyclopentane	96-37-7	2902.19.00	C ₆ H ₁₂
435.	Methyl chloroacetate	Metyl clo axetat	Methyl chloroacetate	96-34-4	2915.39.90	C ₃ H ₅ ClO ₂
436.	2-methylfuran	2-Metyl furan	2-Methyl furan	534-22-5	2932.19.00	C ₅ H ₆ O
437.	Methyl isobutyl ketone	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	108-10-1	2914.13.00	C ₆ H ₁₂ O
438.	3-methylbut-3-en-2-one	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	814-78-8	2914.19.00	C ₅ H ₁₀ O
439.	Methyl isovalerate	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	556-24-1	2915.60.00	C ₆ H ₁₂ O ₂
440.	Methylhydrazine	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	2928.00.90	CH ₆ N ₂

441.	Methyl methacrylate	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	80-62-6	2916.14.10	$C_5H_8O_2$
442.	Methyl pentadiene	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	926-56-7	2901.29.90	C_6H_{10}
443.	Methyl propionate	Metyl propionat	Methyl propionate	554-12-1	2915.50.00	$C_4H_8O_2$
444.	Methyl propyl ether	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether	557-17-5	2909.19.00	$C_4H_{10}O$
445.	Silane, dichloromethylphenyl-	Metyl phenyl diclosilan	Methyl phenyldichloro silane	149-74-6	2931.90.90	$C_7H_8Cl_2Si$
446.	Pentanal, 2-methyl-	Alpha-Metyl valeraldehit	Alpha-methyl valeraldehyde	123-15-9	2912.19.00	$C_6H_{12}O$
447.	2-Methyl-2-pentanol	2-Metyl pentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	590-36-3	2905.19.00	$C_6H_{14}O$
448.	1,1,1,3,3,3-Hexakis(2- methyl-2- phenylpropyl)distannoxan e	Bis[tris(2-metyl-2- phenyl propyl)zinn] oxiy	Bis[tris(2-methyl-2- phenyl propyl)zinn] oxiy	13356-08-6	2931.90.90	$C_{60}H_{78}OSn_2$
449.	4-mercapto-4- methylpentan-2-one	4-Metyl-4- mercaptopentan-2- one	4-Methyl-4- mercaptopentan-2-one	19872-52-7	2930.90.90	$C_6H_{12}OS$
450.	2-Picoline, 5-ethyl-	2-Metyl-5- etylpyridin	2-Methyl-5-ethyl pyridine	104-90-5	2933.39.90	$C_8H_{11}N$
451.	Methylcyclohexane	Metyl xyclohexan	Methylcyclohexane	108-87-2	2902.19.00	C_7H_{14}

452.	Dichloro(methyl)silane	Metyl diclo silan	Methyldichlorosilane	75-54-7	2931.90.90	CH ₄ Cl ₂ Si
453.	4-Methylmorpholine	4-Metyl morpholin	4-Methylmorpholine	109-02-4	2934.99.90	C ₅ H ₁₁ NO
454.	1-methylpiperidine	1-Metyl piperidin	1-Methylpiperidine	626-67-5	2933.39.90	C ₆ H ₁₃ N
455.	Tetrahydro-2-methylfuran	2-Metyl tetrahydrofuran	2-Methyltetrahydrofuran	96-47-9	2932.19.00	C ₅ H ₁₀ O
456.	3-Chloropropane-1,2-diol	Glycerol alpha-monoclo hydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	96-24-2	2905.59.00	C ₃ H ₇ ClO ₂
457.	Morpholine	Morpholin	Morpholine	110-91-8	2934.99.90	C ₄ H ₉ NO
458.	1-(2,2-Dimethyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl) 7-ethyl 4-isopropyl-2-methyl-3-thia-2,4-diazahепtanedioate	Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzofuranyloxy-cacbonyl) methylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	82560-54-1	2932.99.00	C ₂₀ H ₃₀ N ₂ O ₅ S
459.	Dipentylamine	Di-n-amyl amin	Di-n-amyl amine	2050-92-2	2921.19.00	C ₁₀ H ₂₃ N
460.	Naphthalene	Naphthalen	Naphthalene	91-20-3	2902.90.90	C ₁₀ H ₈
461.	Carbaryl	1-naphthyl metyl cacbammat	1-naphthyl methylcarbamate	63-25-2	2924.29.90	C ₁₂ H ₁₁ NO ₂

462.	Antu	Alpha-naphthyl thiourea	Alpha-naphthyl thiourea	86-88-4	2930.90.90	$C_{11}H_{10}N_2S$
463.	Nicotine salicylate	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29790-52-1	2939.79.00	$C_{17}H_{20}N_2O_3$
464.	nicotine sulphate	Nicotin sunfat	Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pyrrolidine sulfate)	65-30-5	2939.79.00	$C_{20}H_{30}N_4O_4S$
465.	Nitric acid	Axit nitric	Nitric acid	7697-37-2	2808.00.00	HNO_3
466.	2-Nitroaniline	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	88-74-4	2921.42.00	$C_6H_6N_2O_2$
467.	3-Nitroaniline	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	99-09-2	2921.42.00	$C_6H_6N_2O_2$
468.	p-Nitroaniline	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	100-01-6	2921.42.00	$C_6H_6N_2O_2$
469.	Nitrobenzene	Nitrobenzen	Nitrobenzene	98-95-3	2904.20.90	$C_6H_5NO_2$
470.	3-Nitrobenzene sulfonic acid	3-Nitrobenzen sunphonic axit	3-Nitrobenzene sulfonic acid	98-47-5	2904.99.00	$C_6H_5NO_5S$
471.	4-nitrobenzenesulphonic acid	4-nitro benzen sunphonic axit	4-Nitrobenzene sulfonic acid	138-42-1	2904.99.00	$C_6H_5NO_5S$
472.	Sodium 3-nitrobenzenesulfonate	Axit nitrobenzen sunphonic	Sodium 3-nitrobenzene sulphonate	127-68-4	2904.99.00	$C_6H_4NNaO_5S$
473.	p-Nitrochlorobenzene	p-Nitro clo benzen	p-Nitrochlorobenzene	100-00-5	2904.99.00	$C_6H_4ClNO_2$

474.	Nitrogen trifluoride	Nitrotriflora	Nitrogen trifluoride	7783-54-2	2812.90.00	NF ₃
475.	2-Nitronaphthalene	2- Nitronaphthalen	2-Nitronaphthalene	581-89-5	2904.20.90	C ₁₀ H ₇ NO ₂
476.	Naphthalene, 1-nitro-	1-Nitronaphthalen	1-Nitronaphthalene	86-57-7	2904.20.90	C ₁₀ H ₇ O ₂ N
477.	1-Nitropropane	1-nitropropan	1-nitropropane	108-03-2	2904.20.90	C ₃ H ₇ NO ₂
478.	2-Nitropropane	2-Nitropropan	2-Nitropropane	79-46-9	2904.20.90	C ₃ H ₇ NO ₂
479.	p-Nitrosodimethylaniline	P-Nitrosodimethyl anilin	P-Nitrosodimethyl aniline	138-89-6	2921.42.00	C ₈ H ₁₀ N ₂ O
480.	Nitrosylsulphuric acid	Axit nitrosyl sunphuric	Nitrosyl sulfuric acid	7782-78-7	2811.19.90	NOHSO ₄
481.	Nonylphenol	Nonylphenol	Nonylphenol	25154-52-3	2907.13.00	C ₁₅ H ₂₄ O
	4-Nonylphenol			104-40-5		
	Phenol, 4-nonyl-, branched			84852-15-3		
482.	O,S-Dimethyl acetylphosphoramidothioate	N-(Methoxy-methyl sunfanyl photophoryl) axetamit	N-(Methoxy-methyl sulfanylphosphoryl)acetamide	30560-19-1	2930.90.90	C ₄ H ₁₀ NO ₃ PS
483.	Amitraz	N, N'-[(Methylimino) dimethylidyn]di-2,4-xylylidin	N, N'-[(Methylimino) dimethylidyne]di-2,4-xylylidine	33089-61-1	2926.90.00	C ₁₉ H ₂₃ N ₃

484.	8,9,10-trinorborna-2,5-diene	2,5-Norbornadien (Dicyclo heptadien)	2,5-Norbornadiene	121-46-0	2902.19.00	C ₇ H ₈
485.	Dipropyl ether	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	111-43-3	2909.19.00	C ₆ H ₁₄ O
486.	Benzene, 1,1'-oxybis-, octabromo deriv.	Octabrom diphenyl ete	Octabromodiphenyl ether	32536-52-0	2909.30.00	C ₁₂ H ₂ Br ₈ O
487.	Octane	Octan	Octane	111-65-9	2901.10.00	C ₈ H ₁₈
488.	5-tert-Butyl-3-[2,4-dichlor-5-(prop-2-yn-1-yloxy)phenyl]-1,3,4-oxadiazol-2(3H)-one	Oxadiargyl	Oxadiargyl	39807-15-3	2934.99.90	C ₁₅ H ₁₄ Cl ₂ N ₂ O ₃
489.	Oxygen	Oxy	Oxygen	7782-44-7	2804.40.00	O ₂
490.	Oxygen difluoride	Oxy difloura	Oxygen difluoride	7783-41-7	2812.90.00	F ₂ O
491.	Pentaborane	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	2850.00.00	B ₅ H ₉
492.	Ethane, pentachloro-	Pentaclo etan	Pentachloroethane	76-01-7	2903.19.90	C ₂ HCl ₅
493.	Pentachloronitrobenzene	Pentaclo nitro benzen	pentachloronitrobenzene	82-68-8	2904.99.00	C ₆ Cl ₅ NO ₂
494.	Isododecane	Pentametyl heptan (Isododecan)	Pentametylheptane (Isododecane)	31807-55-3	2901.10.00	C ₁₂ H ₂₆
495.	Pentanal	Valeraldehit	Pentanaldehyde	110-62-3	2912.19.00	C ₅ H ₁₀ O

496.	Acetylacetone	Pentan-2,4-dion (Acetylaxeton)	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	123-54-6	2914.19.00	$C_5H_8O_2$
497.	Pentan-2-ol	2-Pentanol	2-Pentanol	6032-29-7	2905.19.00	$C_5H_{12}O$
498.	2-Pentanone	2-Pentanon	2-Pentanone	107-87-9	2914.19.00	$C_5H_{10}O$
499.	3-Pentanone	3-Pentanon	3-Pentanone	96-22-0	2914.19.00	$C_5H_{10}O$
500.	Pentazinc(II) chromate octahydroxide	Penta kêm cromat octahydroxit	Pentazinc chromate octahydroxide	49663-84-5	2841.50.00	$Zn_5(OH)_8CrO_4$
501.	1-Pentyl nitrate	1-Pentyl nitrat	1-Pentyl nitrate	1002-16-0	2920.90.00	$C_5H_{11}NO_3$
502.	Pentylamine	N-amylamin	Pentylamine	110-58-7	2921.19.00	$C_5H_{13}N$
503.	N-pentyl-isopentyl phthalate	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	2917.34.90	$C_{18}H_{26}O_4$
504.	Perchloric acid	Axit perchloric	Perchloric acid	7601-90-3	2811.19.90	$HClO_4$
505.	Perchloryl fluoride	Flo perchloryl	Perchloryl fluoride	7616-94-6	2812.90.00	$FClO_3$
506.	alpha.-Picoline	α -picolin (2-Metyl pyridin)	α -picoline (2- Methylpyridine)	109-06-8	2933.99.90	C_6H_7N
507.	beta.-Picoline	β -picolin (3-Metyl pyridin)	β -picoline (3- Methylpyridine)	108-99-6	2933.99.90	C_6H_7N

508.	2,6,6- Trimethylbicyclo[3.1.1]he pt-2-ene	α - Pinen	α - pinene	80-56-8	2902.19.00	$C_{10}H_{16}$
509.	Piperazine	Piperazin	Piperazine	110-85-0	2933.59.90	$C_4H_{10}N_2$
510.	Potassium	Kali	Potassium	7440-09-7	2805.19.00	K
511.	Potassium bromate	Kali bromat	Potassium bromate	7758-01-2	2829.90.90	$KBrO_3$
512.	Potassium fluoride	Kali florua	Potassium fluoride	7789-23-3	2826.19.00	KF
513.	Dipotassium hexachloroplatinate	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloro platinate (IV)	16921-30-5	2843.90.00	K_2PtCl_6
514.	Dipotassium hexafluoridosilicate(2-)	Kali hexafluor silicat	Potassium hexafluoro silicate	16871-90-2	2826.90.00	K_2SiF_6
515.	Potassium hydrogensulphate	Kali bisulfat	Potassium hydrogen sulfate	7646-93-7	2833.29.90	$KHSO_4$
516.	Potassium hydroxide	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	1310-58-3	2815.20.00	KOH
517.	Potassium nitrite	Kali nitrit	Potassium nitrite	7758-09-0	2834.10.00	KNO_2
518.	Dipotassium oxide	Kali monoxit	Potassium oxide	12136-45-7	2825.90.00	K_2O
519.	Dipotassium peroxydisulfate	Kali persunphat	Potassium persulfate	7727-21-1	2833.40.00	$K_2S_2O_8$

520.	2,2-Dioxo-1,2lambda(6)-oxathiolane	1,3-Propane sultone	1,3-Propane sultone	1120-71-4	2932.99.00	C ₃ H ₆ O ₃ S
521.	1-Propanethiol	1-Propanthiol	1-Propanethiol	107-03-9	2930.90.90	C ₃ H ₈ S
522.	1-Propanol	Propan-1-ol	Propan-1-ol	71-23-8	2905.12.00	C ₃ H ₈ O
523.	Propionic acid	Axit propionic	Propanoic acid	79-09-4	2915.50.00	C ₃ H ₆ O ₂
524.	Allylamine	Allyl amin	Allyl amine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	2921.19.00	C ₃ H ₇ N
525.	Acrylaldehyde	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	107-02-8	2912.19.00	C ₃ H ₄ O
526.	Propanal	Propionaldehyt	Propionaldehyde	123-38-6	2912.19.00	C ₃ H ₆ O
527.	Propanoic acid, anhydride	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	123-62-6	2915.90.90	C ₆ H ₁₀ O ₃
528.	Propionyl chloride	Propionyl clorua	Propionyl chloride	79-03-8	2915.90.90	C ₃ H ₅ ClO
529.	Propisochlor	Propisochlor	Propisochlor	86763-47-5	2924.29.90	C ₁₅ H ₂₂ ClNO ₂
530.	Propan-1-yl acetate	Propyl axetat	Propyl acetate	109-60-4	2915.39.90	C ₅ H ₁₀ O ₂
531.	1-Bromopropane	1-Brom propan	1-Propyl bromide	106-94-5	2903.69.00	C ₃ H ₇ Br
532.	1-chloropropane	1-Cl _o propan	n-Propyl chloride	540-54-5	2903.19.90	C ₃ H ₇ Cl
533.	Propyl formate	Propyl format	Propyl formate	110-74-7	2915.13.00	C ₄ H ₈ O ₂

534.	N-Propyl isocyanate	N-Propyl isoxyanat	N-Propyl isocyanate	110-78-1	2929.10.90	C ₄ H ₇ NO
535.	Propylenediamine	1,2-Propylenediamin	1,2-Propylene diamine	78-90-0	2921.29.00	C ₃ H ₁₀ N ₂
536.	Propene tetramer	Propylen tetram (Tetrapropylen)	Propylene tetramer (Tetrapropylen)	6842-15-5	2901.29.90	C ₁₂ H ₂₄
537.	Propyltrichlorosilane	Propyl triclo silan	Propyltrichlorosilane	141-57-1	2931.90.90	C ₃ H ₇ Cl ₃ Si
538.	pyrazophos	Pyrazophos	Pyrazophos	13457-18-6	2933.99.90	C ₁₄ H ₂₀ N ₃ O ₅ P S
539.	Pyridine	Pyridin	Pyridine	110-86-1	2933.31.00	C ₅ H ₅ N
540.	Pyrrolidine	Pyrolidin	Pyrrolidine	123-75-1	2933.99.90	C ₄ H ₉ N
541.	2-chloroacetophenone	Clo axetophenon	Phenacyl chloride	532-27-4	2914.79.00	C ₈ H ₇ ClO
542.	4-Ethoxy-aniline	Phenetidin	Phenetidine	156-43-4	2922.29.00	C ₈ H ₁₁ NO
543.	Benzenesulfonic acid, hydroxy-	Axit phenol sunphonic	Phenolsulfonic acid	1333-39-7	2908.99.00	C ₆ H ₆ O ₄ S
544.	Diphenyl amine	N-Phenyl anilin	N-Phenyl aniline	122-39-4	2921.44.00	C ₁₂ H ₁₁ N
545.	Phenylhydrazine	Phenyl hydrazin	Phenyl hydrazine	100-63-0	2928.00.90	C ₆ H ₈ N ₂
546.	Silane, trichlorophenyl-	Phenyl triclo silan	Phenyl trichloro silane	98-13-5	2931.90.90	C ₆ H ₅ Cl ₃ Si

547.	Dichloro(phenyl)phosphane	Phenyl photpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	644-97-3	2931.90.90	$C_6H_5Cl_2P$
548.	Phenylphosphorus Thiodichloride	Phenyl photpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	3497-00-5	2931.90.90	$C_6H_5Cl_2PS$
549.	Phosalone	Phosalon	Phosalone	2310-17-0	2930.90.90	$C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$
550.	Phosphoric acid	Axit photphoric	Phosphoric acid	7664-38-2	2809.20	H_3PO_4
551.	Tetraphosphorus	Photpho (trắng, vàng)	Phosphorus (White, yellow)	12185-10-3; 7723-14-0	2804.70.00	P
552.	Diphosphorus pentasulfide	Photpho pentasulfua	Phosphorus pentasulfide	1314-80-3	2813.90.00	P_2S_5
553.	Phosphorus pentoxide (P_2O_5)	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	1314-56-3	2809.10.00	P_2O_5
554.	tetraphosphorus trisulphide; phosphorus sesquisulphid	Photpho sesquisulfua	Phosphorus sesquisulfide	1314-85-8	2813.90.00	P_4S_3
555.	Isobenzofuran-1,3-dione	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	85-44-9	2917.35.00	$C_8H_4O_3$
556.	Quinoline	Quinolin	Quinoline	91-22-5	2933.49.90	C_9H_7N
557.	Resorcinol	Resorcinol	Resorcinol	108-46-3	2907.21.00	$C_6H_6O_2$
558.	Rotenone	Rotenon	Rotenone	83-79-4	2932.99.00	$C_{23}H_{22}O_6$

559.	N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	N-Sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	33629-47-9	2921.49.00	$C_{14}H_{21}O_4N_3$
560.	Selenious acid	Axit seleno	Selenious acid	7783-00-8	2811.19.90	H_2SeO_3
561.	Selenium (powder)	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	7782-49-2	2804.90.00	Se
562.	Selenium dioxide	Selen dioxit	Selenium dioxide	7446-08-4	2811.29.90	SeO_2
563.	Selenium disulphide	Selen disunfua	Selenium disulfide	7488-56-4	2813.90.00	SeS_2
564.	Selenium oxychloride	Selen oxycloxit	Selenium oxychloride	7791-23-3	2812.90.00	$SeOCl_2$
565.	Silicon (powder)	Silic (dạng bột)	Silicon (powder)	7440-21-3	2804.61.00 hoặc 2804.69.00	Si
566.	Silane, tetrachloro-	Silicon tetrachlorua	Silicon tetrachloride	10026-04-7	2812.19.00	$SiCl_4$
567.	Nitric acid silver(1+) salt	Bạc nitrat	Silver nitrate	7761-88-8	2843.21.00	$AgNO_3$
568.	Silvex	Silvex	Silvex	93-72-1	2918.99.00	$C_9H_7Cl_3O_3$
569.	Simazine	Simazin	Simazine	122-34-9	2933.69.00	$C_7H_{12}ClN_5$
570.	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O,O-	Demeton-s-methyl (S-2-Etyl thioetyl O,	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O,	919-86-8	2930.90.90	$C_6H_{15}O_3PS_2$

	dimethyl phosphorothioate)	O-dimethyl photphorothioat)	O-dimethyl phosphorothioate)			
571.	Sodium	Natri	Sodium	7440-23-5	2805.11.00	Na
572.	Sodium aluminate	Natri aluminat	Sodium aluminate	1302-42-7	2841.90.00	NaAlO ₂
573.	Sodium tetrahydridoaluminate	Natri nhôm hydrua	Sodium aluminium hydride	13770-96-2	2850.00.00	NaAlH ₄
574.	Sodium bromate	Natri bromat	Sodium bromate	7789-38-0	2829.90.90	NaBrO ₃
575.	Sodium chlorite	Natri clorit	Sodium chlorite	7758-19-2	2828.90.90	NaClO ₂
576.	Sodium chloroacetate	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	3926-62-3	2915.40.00	C ₂ H ₃ ClNaO ₂
577.	Sodium hydrosulfite	Natri dithionit	Sodium dithionite	7775-14-6	2831.10.00	Na ₂ S ₂ O ₄
578.	Sodium fluoride	Natri florua	Sodium fluoride	7681-49-4	2826.19.00	NaF
579.	Silicate(2-), hexafluoro-, disodium	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	16893-85-9	2826.90.00	Na ₂ SiF ₆
580.	Sodium hydrosulfide	Natri hydrosunfua	Sodium hydrosulfide	16721-80-5	2830.90.90	NaHS
581.	Sodium hydroxide	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	1310-73-2	2815.12.00 hoặc 2815.11.00	NaOH
582.	Sodium hypochlorite	Natri hypoclorit	Sodium hypochlorite	7681-52-9	2828.90.10	NaClO

583.	Disodium metasilicate (Na ₂ SiO ₃)	Natri silicat	Sodium metasilicate	6834-92-0	2839.11.00	Na ₂ SiO ₃
584.	Sodium methoxide	Natri metylat	Sodium methylate	124-41-4	2905.19.00	CH ₃ NaO
585.	Sodium oxide	Natri oxit	Sodium oxide	1313-59-3	2825.90.00	Na ₂ O
586.	Sodium perborate	Natri perborat	Sodium perborate	7632-04-4	2840.30.00	NaBO ₃
587.	Sodium perchlorate	Natri perclorat	Sodium perchlorate	7601-89-0	2829.90.10	NaClO ₄
588.	Permanganic acid (HMnO ₄), sodium salt	Natri pemanganat	Sodium permanganate	10101-50-5	2841.69.00	NaMnO ₄
589.	Disodium peroxydisulfate	Natri persunphat	Sodium persulfate	7775-27-1	2833.40.00	Na ₂ S ₂ O ₈
590.	Sodium sulfide	Natri sunfua	Sodium sulfide	1313-82-2	2830.10.00	Na ₂ S
591.	Sodium metavanadate	Natri vanadat	Sodium vanadate	13718-26-8	2841.90.00	NaVO ₃
592.	Stibine	Stibin (antimony hydrit)	Stibine (antimony hydrit)	7803-52-3	2850.00.00	SbH ₃
593.	Strontium peroxide	Stronti peroxit	Strontium peroxide	1314-18-7	2816.40.00	SrO ₂
594.	Strychnine sulphate	Strychnin sunphat	Strychnine sulfate	60-41-3	2939.79.00	C ₂₁ H ₂₂ N ₂ O ₂ · 0.5H ₂ SO ₄
595.	Sulfur	Lưu huỳnh	Sulfur	7704-34-9	2802.00.00	S

596.	Sulfur dioxide	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	7446-09-5	2811.29.20	SO ₂
597.	sulphuryl difluoride	Sunphuryl florua	Sulfuryl fluoride	2699-79-8	2826.19.00	SO ₂ F ₂
598.	S-4-chlorobenzyl diethylthiocarbamate	S-(4-Clóbenzyl) dietyl cacbamothioat	S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothioate	28249-77-6	2930.90.90	C ₁₂ H ₁₆ ClNOS
599.	Oxydemeton-methyl	S-[2-(Etyl sunfynyl) etyl] O,O-dimetyl photphothioat	S-[2-(Ethylsulfynyl) ethyl] O, O-dimethyl phosphorothioate	301-12-2	2930.90.90	C ₆ H ₁₅ O ₄ PS ₂
600.	Thiometon	S-2-Etylthio etyl O, O-dimetyl photphodithioat	S-2-Ethylthioethyl O, O-dimethyl phosphorodithioate	640-15-3	2930.90.90	C ₆ H ₁₅ O ₂ S ₃ P
601.	Tecnazene	Technazen	Technazene	117-18-0	2904.90.00	C ₆ HCl ₄ NO ₂
602.	Hydrocarbons, terpene processing by-products	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	68956-56-9	2902.19.00	C ₁₀ H ₁₆
603.	Cyclohexene, 1-methyl-4- (1-methylethylidene)-	Terpinolen	Terpinolene	586-62-9	2902.19.00	C ₁₀ H ₁₆
604.	1-tert-Butyl-3,5-dimethyl- 2,4,6-trinitrobenzene	5-Tert-Butyl-2,4,6- trinitro-m-xylen	5-tert-Butyl-2,4,6- trinitro-m-xylene	81-15-2	2904.20.90	C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₆
605.	2-tert-Butyl-4,6- dinitrophenol	2-Tert-butyl-4,6- dinitrophenol	2-tert-Butyl-4,6- dinitrophenol	1420-07-1	290.89.900	C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅
606.	Tetrabromomethane	Cacbon tetrabromit	Tetrabromomethane	558-13-4	2903.69.00	CBr ₄

607.	Chlorthal-dimethyl	Dimetyl 2,3,5,6-tetraclo benzen-1,4-dicacboxylat	Dimethyl 2,3,5,6-tetrachloro benzene-1,4-dicarboxylate	1861-32-1	2917.39.90	$C_{10}H_6Cl_4O_4$
608.	Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	Monometyl-Tetraclo diphenyl metan	Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	76253-60-6	2903.99.00	$C_{14}H_{12}Cl_4$
609.	1,1,1,2-tetrachloroethane	1,1,1,2-Tetraclo etan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	2903.19.90	$C_2H_2Cl_4$
610.	Ethane, 1,1,2,2-tetrachloro-	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	2903.19.90	$C_2H_2Cl_4$
611.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	2,3,4,6-Tetraclo phenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	2908.19.00	$C_6H_2Cl_4O$
612.	3,6,9-Triazaundecane-1,11-diylidamine	Tetraetyl enpent amin	Tetraethyl enepent amine	112-57-2	2921.29.00	$C_8H_2N_5$
613.	Thiophene, tetrahydro-	Tetrahydro thiophen (thiolan)	Tetrahydro thiophene (thiolan)	110-01-0	2934.99.90	C_4H_8S
614.	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenyl pyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine	28289-54-5	2933.39.90	$C_{12}H_{15}N$
615.	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	109-99-9	2932.11.00	C_4H_8O
616.	Tetrahydrofurfurylamine	2-Tetrahydrofurfuryl amin	2-Tetrahydrofurfuryl amine	4795-29-3	2932.19.00	$C_5H_{11}NO$

617.	3a,4,7,7a-Tetrahydro-1,3-isobenzofurandione	Tetrahydrophthalic anhydrit	Tetrahydrophthalic anhydride	85-43-8	2917.39.90	C ₈ H ₈ O ₃
618.	Tetramethyl ammonium hydroxide	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethyl ammonium hydroxide	75-59-2	2923.90.00	C ₄ H ₁₃ NO
619.	Tetrapropylorthotitanate	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropyl orthotitanate	3087-37-4	2931.90.90	C ₁₂ H ₂₈ O ₄ Ti
620.	Titanium (power)	Titan (Dạng bột)	Titanium (power)	7440-32-6	8108.20.00	Ti
621.	Titanium hydride	Titan hydrua	Titanium hydride	7704-98-5	2850.00.00	TiH ₂
622.	3,3'-Dimethylbenzidine	O-tolidin	o-Tolidine	119-93-7	2921.59.00	C ₁₄ H ₁₆ N ₂
623.	N- [[Dichloro(fluoro)methyl]sulfanyl]-N',N'-dimethyl-N-p-tolylsulfamide	Tolylfluanid	Tolylfluanid	731-27-1	2930.90.90	C ₁₀ H ₁₃ Cl ₂ FN ₂ O ₂ S ₂
624.	Tungsten hexafluoride	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	7783-82-6	2826.19.00	WF ₆
625.	Thallium nitrate	Tali nitrat	Thallium nitrate	10102-45-1	2834.29.90	TlNO ₃
626.	Dithallium sulfate	Tali sunphat	Thallium sulfate	7446-18-6	2833.29.90	Tl ₂ (SO ₄)
627.	Ethanol, 2-mercapto-	Thioethylene glycol	Thioethylene glycol	60-24-2	2930.90.90	C ₂ H ₆ OS
628.	Acetic acid, mercapto-	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	68-11-1	2930.90.90	C ₂ H ₄ O ₂ S

629.	Thiophene	Thiophen	Thiophene	110-02-1	2934.99.90	C_4H_4S
630.	Thiourea	Thiourea	Thiourea	62-56-6	2930.90.90	CH_4N_2S
631.	Methanesulfonic acid, aminoimino-	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	1758-73-2	2930.90.90	$CH_4O_2N_2S$
632.	Thorine sodium	Thorin natri	Thorine sodium	132-33-2	2931.90.90	$C_{16}H_{11}AsN_2N_{33}O_{10}S_2$
633.	Thorium nitrate	Thori nitrat	Thorium nitrate	13823-29-5	2844.30.90	$Th(NO_3)_4$
634.	Thymol	Thymol	Thymol	89-83-8	2907.19.00	$C_{10}H_{14}O$
635.	2-Propen-1-amine, N,N-di-2-propen-1-yl-	Triallyl amin	Triallylamine	102-70-5	2921.19.00	$C_9H_{15}N$
636.	Tributylstannyl acetate	Tributyl axetat thiếc	Tributyl tin acetate	56-36-0	2931.20.00	$C_{14}H_{30}O_2Sn$
637.	Tributan-1-ylstannyl dodecanoate	Tributyl laurat thiếc	Tributyl tin laurate	3090-36-6	2931.20.00	$C_{24}H_{50}O_2Sn$
638.	5-methyl-1,2,4-triazolo[3,4-b]benzo-1,3-thiazole	Tricyclazol	Tricyclazole	41814-78-2	2934.99.90	$C_9H_7N_3S$
639.	1-(tricyclohexylstannyl)-1H-1,2,4-triazole	1-Trixyclo hexylstannyl-1,2,4-triazol	1-Tricyclohexylstannyl-1,2,4-triazol	41083-11-8	2933.99.90	$C_{20}H_{35}N_3Sn$
640.	1,2,3-Trichlorobenzene	1,2,3-Triclo benzen	1,2,3-Trichlorbenzene	87-61-6	2903.99.00	$C_6H_3Cl_3$

641.	1,2,4-Trichlorobenzene	1,2,4-Triclo benzen	1,2,4-Trichlorbenzene	120-82-1	2903.99.00	$C_6H_3Cl_3$
642.	1,3,5-Trichlorobenzene	1,3,5-Triclo benzen	1,3,5-Trichlorbenzene	108-70-3	2903.99.00	$C_6H_3Cl_3$
643.	Trichlorfon	Triclofon	Trichlorfon	52-68-6	2931.54.00	$C_4H_8Cl_3O_4P$
644.	1,3,5-Trichloroisocyanuric acid	Axit triclo isoxyanuric	Trichloro isocyanuric acid	87-90-1	2933.69.00	$C_3Cl_3N_3O_3$
645.	Trichloroacetic acid	Axit triclo axetic	Trichloroacetic acid	76-03-9	2915.40.00	$C_2HCl_3O_2$
646.	2,3,4-Trichloro-1-butene	Triclobuten	Trichlorobutene	2431-50-7	2903.29.00	$C_4H_5Cl_3$
647.	1,1,1-Trichloroethane	1,1,1-Triclo etan	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	2903.1920	$C_2H_3Cl_3$
648.	2,4,6-Trichlorophenol	2,4,6-Triclophenol	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	2908.19.00	$C_6H_3Cl_3O$
649.	Triethyl borate	Trietyl borat	Triethyl borate	150-46-9	2920.90.00	$C_6H_{15}BO_3$
650.	Triethyl tin sulfate	Trietyl thiếc sunphat	Triethyl tin sulfate	57-52-3	2931.90.90	$C_{12}H_{30}O_4SSn_2$
651.	Triethylamine	Triethyl amin	Triethylamine	121-44-8	2921.19.00	$C_6H_{15}N$
652.	3,6-Diazaoctane-1,8-diyl diamine	Trietyl enetetramin	Triethylenetetramine	112-24-3	2921.29.00	$C_6H_{18}N_4$
653.	Trifluoroacetic acid	Axit triflo axetic	Trifluoroacetic acid	76-05-1	2915.90.90	$C_2HF_3O_2$
654.	Trifluralin	Trifluralin	Trifluralin	1582-09-8	2921.43.00	$C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$

655.	Boric acid, tris(1-methylethyl) ester	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	5419-55-6	2920.90.00	$C_9H_{21}BO_3$
656.	Trimethyl borate	Trimetyl borat	Trimethyl borate	121-43-7	2920.90.00	$C_3H_9BO_3$
657.	3,3,5-trimethylcyclohexylamine	3,3,5-Trimetyl xyclohexyl amin	3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine	15901-42-5	2921.30.00	$C_9H_{19}N$
658.	2,2-Dimethylpropanoyl chloride	Trimetyl axetyl chlorit	Trimethylacetyl chloride	3282-30-2	2915.90.90	C_5H_9ClO
659.	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	---	2931.90.90	---
660.	Tripropylamine	Tripropyl amin	Tripropylamine	102-69-2	2921.19.00	$C_9H_{21}N$
661.	Propylene trimer	Tripropylen	Tripropylene	13987-01-4	2901.29.90	C_9H_{18}
662.	Triphenylstannyl acetate	Triphenyltin acetate	Triphenyltin acetate	900-95-8	2931.90.90	$C_{20}H_{18}O_2Sn$
663.	Triphenylstannanol	Triphenyltin hydroxit	Triphenyltin hydroxide	76-87-9	2931.90.90	$C_{18}H_{16}OSn$
664.	n-Undecane	Undecan	Undecane	1120-21-4	2901.10.00	$C_{11}H_{24}$
665.	Hydrogen peroxide-urea	Urea hydro peroxit	Urea hydrogen peroxide	124-43-6	2847.00.90	$CH_6N_2O_3$
666.	Pentanoyl chloride	Valeryl clo	Valeryl chloride	638-29-9	2915.90.90	C_5H_9ClO

667.	Vanadium oxide sulphate	Vanadyl sunphat	Vanadyl sulfate	27774-13-6	2833.29.90	VO(SO ₄)
668.	bromoethylene	Vinyl bromua	Vinyl bromide	593-60-2	2903.69.00	C ₂ H ₃ Br
669.	Vinyl butyrate	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	123-20-6	2915.60.00	C ₆ H ₁₀ O ₂
670.	Propane, 1-(ethenyl-oxy)-2-methyl-	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	109-53-5	2909.19.00	C ₆ H ₁₂ O
671.	Methyl(vinyl)benzene	Vinyl toluen	Vinyltoluene	25013-15-4	2902.90.90	C ₉ H ₁₀
672.	Trichloro(ethenyl)silane	Vinyl triclo silan	Vinyltrichlorosilane	75-94-5	2931.90.90	C ₂ H ₃ Cl ₃ Si
673.	m-Xylene	m-Xylen	m-Xylene	108-38-3	2902.42.00	C ₈ H ₁₀
674.	o-Xylene	o-Xylen	o-Xylene	95-47-6	2902.41.00	C ₈ H ₁₀
675.	p-Xylene	p-Xylen	p-Xylene	106-42-3	2902.43.00	C ₈ H ₁₀
676.	Xylene	Xylene	Mixed Xylene; Mixed Xylene Isomers	1330-20-7	2902.44.00	C ₈ H ₁₀
677.	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	105-67-9	2907.19.00	C ₈ H ₁₀ O
678.	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	576-26-1	2907.19.00	C ₈ H ₁₀ O
679.	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	108-68-9	2907.19.00	C ₈ H ₁₀ O
680.	Aniline, 2,6-dimethyl-	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	87-62-7	2921.49.00	C ₈ H ₁₁ N

681.	Xylidine	Xylidin	Xylidine	1300-73-8	2921.49.00	$C_8H_{11}N$
682.	Zinc ash	Tro kêm	Zinc ash	7440-66-6	2620.19.00	Zn
683.	Zinc chloride	Kêm clorua	Zinc chloride	7646-85-7	2827.39.30	$ZnCl_2$
684.	Zinc hexafluorosilicate	Kêm fluorosilicate	Zinc fluorosilicate	16871-71-9	2826.90.00	$ZnSiF_6$
685.	Nitric acid, zinc salt (2:1)	Kêm nitrat	Zinc nitrate	7779-88-6	2834.29.90	$Zn(NO_3)_2$
686.	zinc permanganate	Kêm permanganat	Zinc permanganate	23414-72-4	2841.69.00	$Zn(MnO_4)_2$
687.	Zinc peroxide (ZnO_2)	Kêm peroxit	Zinc peroxide	1314-22-3	2817.00.20	ZnO_2
688.	Trizinc diphosphide	Kêm photphua	Zinc phosphide	1314-84-7	2853.90.90	Zn_3P_2
689.	Zirconium (powder)	Zirconi (Dạng bột)	Zirconium (powder)	7440-67-7	8109.21.00 hoặc 8109.29.00	Zr
690.	Zirconium tetranitrate	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	13746-89-9	2834.29.90	$Zr(NO_3)_4$
691.	Zirconium(II) hydride	Zirconi hydrua	Zirconium (II) hydride	7704-99-6	2850.00.00	ZrH_2
692.	(E)- β - ((Dichlorophenyl)methylen)- α -(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	(E)- β - ((Dichlorophenyl)metylen)- α -(1,1-dimetyl-etyl)-1H-	(E)- β - ((Dichlorophenyl)methylen)- α -(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	83657-18-5	2933.99.90	$C_{15}H_{17}Cl_2N_3O$

		1,2,4-triazol-1-ethanol			
693.	---	Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphit, triniken, disulphit, diniken trioxit)	---	---	---
694.	Procymidon	3-(3,5-dichlorophenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0]hexan-2,4-dion	3-(3,5-dichlorophenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0]hexane-2,4-dione	32809-16-8	2925.19.00 $C_{13}H_{11}Cl_2NO_2$
695.	Propargite	2-(4-tert-butylphenoxy) cyclohexyl prop-2-yne-1-sunfonat	2-(4-tert-butylphenoxy)cyclohexyl prop-2-yne-1-sulfonate	2312-35-8	2920.90.00 $C_{19}H_{26}O_4S$
696.	3-(Methylsulfany)l)propanal (Methylsulfany)l)propanal	3-(Methylmercapto) propionaldehyde	3-(Methylmercapto) propionaldehyde	3268-49-3	2930.90.90 C_4H_8OS
697.	Isocyanatobenzotrifluoride	3-(Trifluoromethyl) phenyl isocyanat	3-(Trifluoromethyl) phenyl isocyanate	329-01-1	2929.10.90 $C_8H_4F_3NO$

698.	beta-([1,1'-biphenyl]-4- yloxy)-alpha-tert-butyl- 1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	3,3-Dimethyl-1-(4- phenylphenoxy)-1- (1,2,4-triazol-1- yl)butan-2-ol	3,3-Dimethyl-1-(4- phenylphenoxy)-1- (1,2,4-triazol-1- yl)butan-2-ol	55179-31-2	2933.99.90	$C_{20}H_{23}N_3O_2$
699.	Acetamide, 2-chloro-N- (2,4-dimethyl-3-thienyl)- N-(2-methoxy-1- methylethyl)-	(RS)-2-ClO-N-(2,4- dimethyl-3-thienyl)- N-(2-methoxy-1- methyl ethyl) acetamit	(RS)-2-ClO-N-(2,4- dimethyl-3-thienyl)-N- (2-methoxy-1-methyl ethyl) acetamit	87674-68-8	2934.99.90	$C_{12}H_{18}ClNO_2$ S
700.	2,5,8,11- Tetraoxadodecane	1,2-Bis (2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym)	1,2-bis (2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	112-49-2	2909.49.00	$C_8H_{18}O_4$
701.	5-chloro-o-toluidine	5-ClO-o-toluidine	5-Chloro-o-toluidine	95-79-4	2921.43.00	C_7H_8ClN
702.	Cobalt(II) dichloride	Coban diclorua	Cobalt dichloride	7646-79-9	2827.39.10	$CoCl_2$
703.	4,4'-Methylenedianiline	4,4'-Diamino diphenyl metan	4,4'-Methylene dianiline	101-77-9	2921.59.00	$C_{13}H_{14}N_2$
704.	4-Methyl-1,3- phenylenediamine	2,4-Diamino toluen	2,4-Diamino toluene	95-80-7	2921.51.00	$C_7H_{10}N_2$
705.	Dibutan-1-yl phthalate	Dibutyl phthalat	Dibutyl phthalate	84-74-2	2917.34.90	$C_{16}H_{22}O_4$
706.	1,3-dichloroacetone	1.3-Diclo axeton	1,3-Dichloro acetone	534-07-6	2914.79.00	$C_3H_4Cl_2O$
707.	3,3'-Dichlorobiphenyl- 4,4'-diylidamine	3,3'-Diclo benzidin	3,3'-Dichloro benzidine	91-94-1	2921.59.00	$C_{12}H_{10}Cl_2N_2$

708.	2,6-dichloro-4-nitroaniline	Dicloran	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	99-30-9	2921.42.00	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
709.	2,2,2-Trichloro-1,1-bis(4-chlorophenyl)ethanol	Dicofol	2,2,2-trichloro-1,1-bis(4-chloro phenyl) ethanol	115-32-2	2906.29.00	$C_{14}H_9Cl_5O$
710.	Diboron trioxide	Diboron trioxit	Diboron trioxide	1303-86-2	2810.00.10	B_2O_3
711.	Diisobutyl phthalate	Diisobutyl phthalat (DIBP)	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	2917.34.90	$C_{16}H_{22}O_4$
712.	Furan	Furan	Furan	110-00-9	2932.19.00	C_4H_4O
713.	Hydrazine	Hydrazin và các dạng ngậm nước	Hydrazine and hydrated	302-01-2	2825.10.00	N_2H_4
714.	Indometacin	Indomethacin	Indomethacine	53-86-1	2933.99.90	$C_{19}H_{16}ClNO_4$
715.	3-Isocyanatomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylisocyanate	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	2929.10.90	$C_{12}H_{18}N_2O_2$
716.	Isopropyl isocyanate	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	1795-48-8	2929.10.90	C_4H_7NO
717.	2-Methyloxirane	Metyl oxiran (Propylen oxit)	Methyl oxirane (Propylene oxide)	75-56-9	2910.20.00	C_3H_6O
718.	2-Nitrotoluene	Nitrotoluen	o-nitrotoluene	88-72-2	2904.20.90	$C_7H_7NO_3$
719.	Benzene, isocyanato-	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	103-71-9	2929.10.00	C_7H_5NO

720.	Phenol phthalein	Phenol phthalein	Phenol phthalein	77-09-8	2932.20.90	$C_{20}H_{14}O_4$
721.	Thalidomide	Thalidomit	Thalidomide	50-35-1	2925.19.00	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
722.	3,7,9,13-Tetramethyl-5,11-dioxa-2,8,14-trithia-4,7,9,12-tetraazapentadeca-3,12-diene-6,10-dione	Thiodicarb	Thiodicarb	59669-26-0	2930.90.90	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
723.	m-Toluidine	m-Toluidin	m-Toluidine	108-44-1	2921.43.00	C_7H_9N
724.	p-Toluidine	p-Toluidin	p-Toluidine	106-49-0	2921.43.00	C_7H_9N
725.	Trichloroacetyl chloride	Triclo axetyl clorua	Trichloro acetyl chloride	76-02-8	2915.90.90	C_2Cl_4O

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

(**) Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện là hỗn hợp chất không chứa thành phần thuộc danh mục hóa chất, khoảng vật cấm theo Luật Dầu lửa 2025, không thuộc trường hợp hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định này và có chứa ít nhất một thành phần là chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện với hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng.

Phụ lục III

DANH MỤC HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

(Kèm theo Nghị định số /2026/ND-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

I. Chất cần kiểm soát đặc biệt

1.1. Nhóm 1

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS**	Công thức hoá học
A CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP						

Nhóm 1 (IVB): Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội.

Danh mục này bao gồm các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau:

1.	Phenylacetone	1 - phenyl - 2 - propanone (P2P)	Phenylacetone	103-79-7	2914.31.00	$C_9H_{10}O$
2.	Acetic anhydride	Acetic anhydride (AA)	Acetic oxide	108-24-7	2915.24.00	$C_4H_6O_3$
3.	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAAN)	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAAN)	3-oxo-2-phenylbutanenitrile	4468-48-8	2926.40.00	$C_{10}H_9NO$
4.	Anthranilic acid; 2-Aminobenzoic Acid	Anthranilic acid	2 - Aminobenzoic acid	118-92-3	2922.43.00	$C_7H_7NO_2$
5.	Benzaldehyde	Benzoic aldehyde	Benzaldehyde	100-52-7	2912.21.00	C_7H_6O

6.	Benzeneacetonitrile	Benzyl cyanide	2-Phenylacetone nitrile	140-29-4	2926.90.00	C ₈ H ₇ N
7.	2-bromobenzonitrile	o-Bromo benzo nitrile	2-Bromobenzonitrile	2042-37-7	2926.90.00	C ₇ H ₄ BrN
8.	Bromocyclopentane	Cyclopentyl bromide	Bromocyclopentane	137-43-9	2903.89.00	C ₅ H ₉ Br
9.	Butane-1,4-diol	1,4-Butanediol; BD; BDO	Butane-1,4-diol	110-63-4	2905.39.00	C ₄ H ₁₀ O ₂
10.	Chlorocyclopentane	Cyclopentyl chloride	Chlorocyclopentane	930-28-9	2903.89.00	C ₅ H ₉ Cl
11.	Bromocyclopentylmagnesium	Cyclopentyl magnesium bromide	Cyclopentyl magnesium bromide	33240-34-5	2931.90.90	C ₅ H ₉ BrMg
12.	2-chlorobenzonitrile	o-chloro benzo nitrile	2-Chlorobenzonitrile	873-32-5	2926.90.00	C ₇ H ₄ ClN
13.	Isosafrole	Isosafrole	1,3-Benzodioxole -5 - (1-propenyl)	120-58-1	2932.91.00	C ₁₀ H ₁₀ O ₂
14.	Tetrahydro-2-furanone	Gamma-butyrolactone (GBL)	Dihydrofuran-2(3H)-one	96-48-0	2932.20.90	C ₄ H ₆ O ₂

15.	Lysergic acid	Lysergic acid	(8β) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolins - 8 - carboxylic acid	82-58-6	2939.63.00	$C_{16}H_{16}N_2O_2$
16.	N-acetylanthranilic acid	N - acetylanthranilic acid	1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzen e	89-52-1	2924.23.00	$C_9H_9NO_3$
17.	Propiophenone	Propiophenone (P1P)	1-phenyl-1- propanone	93-55-0	2914.39.00	$C_9H_{10}O$
18.	Piperidine	Piperidine	Piperidine	110-89-4	2933.32.00	$C_5H_{11}N$
19.	Piperonal	Piperonal	1,3 - Benzodioxole, 5 - carboxaldehyde	120-57-0	2932.93.00	$C_8H_6O_3$
20.	Piperonyl methyl ketone	Piperonyl methyl ketone (PMK)	3,4 - methylenedioxy phenyl - 2 - propanone	4676-39-5	2932.92.00	$C_{10}H_{10}O_3$
21.	Phenylacetic acid	Phenylacetic acid	Benzenecetic acid	103-82-2	2916.34.00	$C_8H_8O_2$

22.	5-Allyl-1,3-benzodioxole	Safrole	1,3 - Benzodioxole, 5 - (2 - propenyl)	94-59-7	2932.94.00	C ₁₀ H ₁₀ O ₂
HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẢM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC						
Hóa chất Bảng 2						
2A	Các hóa chất độc Toxic Chemicals					
23.	Amiton	Amiton: (O, O-Diethyl-S-(2-diethylaminoethyl) thiophosphate) và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	Amiton: O, O-Diethyl S-[2-(diethylamino) ethyl] phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts	78-53-5	2930.90.90	C ₁₀ H ₂₄ NO ₃ PS
24.	Perfluoroisobutylene	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903.59.00	C ₄ F ₈

25.	3-Quinuclidinyl benzilate	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.39.90	$C_{21}H_{23}NO_3$
2B	Các tiền chất Precursors					
26.	Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác	Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms		Nếu là các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hoá, áp mã: 2931.41 2931.42 2931.43 2931.44 2931.45 2931.47 2931.48 2931.49 Nếu là các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hoá, áp mã: 2931.51 2931.52 2931.53	

					2931.54 2931.59	
	Ví dụ		E.g			
	methylphosphonic dichloride	Methylphosphonyl dichloride	Methylphosphonyl dichloride	676-97-1	2931.51.00	CH ₃ Cl ₂ OP
	Dimethyl methylphosphonate	Dimethyl methyl phosphonate	Dimethyl methyl phosphonate	756-79-6	2931.41.00	C ₃ H ₉ O ₃ P
		Ngoại trừ:	Exemption:			
		Fonofos:	Fonofos:			
	Fonofos	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiole thionate	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiole thionate	944-22-9	2930.90.90	C ₁₀ H ₁₅ OP ₂ S ₂
27.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide	---	---	
28.	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidates	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidates	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidates	---	---	

		Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate	or i-Pr)-phosphoramidates			
29.	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.19.00	AsCl ₃
30.	Benzilic acid	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.17.00	C ₁₄ H ₁₂ O ₃
31.	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.35.00	C ₇ H ₁₃ NO
32.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides and corresponding protonated salts	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hóa tương ứng	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides and corresponding protonated salts	---	---	
33.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols and corresponding protonated salts	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hóa tương ứng	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols and corresponding protonated salts	---	---	

		Ngoại trừ:	Exemptions:			
	Ethanol, 2-(dimethylamino)-	N, N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	N, N-Dimethylaminoethanol and corresponding protonated salts	108-01-0	2922.19.90	C ₄ H ₁₁ NO
	Ethanol, 2-(diethylamino)-	N, N-Diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	N, N-Diethylaminoethanol and corresponding protonated salts	100-37-8	2922.19.90	C ₆ H ₁₅ NO
34.	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts	Các hợp chất N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts	---	---	
35.	Ethanol, 2,2'-thiodi-	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	2930.70.00	C ₄ H ₁₀ O ₂ S
36.	3,3-Dimethyl-2-butanol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethyl butan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-	464-07-3	2905.19.00	C ₆ H ₁₄ O

			Dimethylbutan-2-ol			
C	Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khác					
37.	Arsenic and arsenic compounds	Asen và các hợp chất của asen	Arsenic and arsenic compounds	---	---	---
38.	The compounds of chromium (VI)	Các hợp chất của Cr ⁶⁺	The compounds of chromium (VI)	---	---	---
39.	Mercury and mercury compounds	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and mercury compounds	---	---	---
40.	The cyanide compound	Các hợp chất xyanua	The cyanide compound	---	---	---
41.	Lead and lead compounds	Chì và các hợp chất của chì	Lead and lead compounds	---	---	---
42.	Benzene, (dichloromethyl)-	Benzal clorua	Benzal chloride	98-87-3	2903.99.00	C ₇ H ₆ Cl ₂
43.	Benzene	Benzen	Benzene	71-43-2	2707.10.00	C ₆ H ₆
44.	Benzidine	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	92-87-5	2921.59.00	C ₁₂ H ₁₂ N ₂

45.	(Chloromethyl)benzene	Benzyl clorua	Benzyl chloride	100-44-7	2903.99.00	C ₇ H ₇ Cl
46.	Beryllium nitrate	Beri nitrat	Beryllium nitrate	13597-99-4	2834.29.90	Be(NO ₃) ₂
47.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	Bis (2-methoxy etyl) phthalat	Bis (2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	2917.34.90	C ₁₄ H ₁₈ O ₆
48.	Carbon monoxide	Cacbon monoxit	Carbon monoxide	630-08-0	2811.29.90	CO
49.	Cadmium	Cadimi	Cadmium	7440-43-9	8112.6	Cd
50.	Cadmium(II) chloride	Cadimi clorua	Cadmium chloride	10108-64-2	2827.39.90	CdCl ₂
51.	Cadmium(II) oxide	Cadimi oxit	Cadmium oxide	1306-19-0	2825.90.00	CdO
52.	Cadmium sulfide	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	1306-23-6	2830.90.10	CdS
53.	Cesium hydroxide	Cesium hydroxit	Cesium hydroxide	21351-79-1	2825.90.00	CsOH
54.	Ethylene chlorohydrin	Clo etanol	Chloro ethanol	107-07-3	2905.59.00	C ₂ H ₅ ClO
55.	Bis(2-chloroethyl) ether	2,2'-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichloro diethyl ether	111-44-4	2909.19.00	C ₄ H ₈ Cl ₂ O

56.	Dinitrogen oxide	Dinito monoxit	Nitrous oxide	10024-97-2	2811.29.90	N ₂ O
57.	2,4-Dinitrophenol	2,4-Dinitrophenol và các muối	2,4-dinitrophenol, salts	51-28-5	2908.99.00	C ₆ H ₄ N ₂ O ₅
58.	Diisobutylamine	Diisobutyl amin	Diisobutyl amine	110-96-3	2921.19.00	C ₈ H ₁₉ N
59.	Carbonochloridic acid, ethyl ester	Etyl clo format	Ethyl chloro formate	541-41-3	2915.90.90	C ₃ H ₅ ClO ₂
60.	Difluorine	Flo	Fluorine	7782-41-4	2801.30.00	F ₂
61.	Formaldehyde	Formaldehyt	Formaldehyde	50-00-0	2912.11.00	CH ₂ O
62.	1,6-Diisocyanatohexane	Hexametylen diisoxyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	822-06-0	2929.10.90	C ₈ H ₁₂ N ₂ O ₂
63.	Dipotassium sulphide	Kali sulfua	Potassium sulfide	1312-73-8	2830.90.90	K ₂ S
64.	Lithium hydroxide	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	1310-65-2	2825.20.00	LiOH
65.	Lithium hydride	Liti hydrit	Lithium hydride	7580-67-8	2850.00.00	LiH

66.	Trimagnesium diphosphide	Magie photphua	Magnesium phosphide	12057-74-8	2853.90.90	Mg_3P_2
67.	Furan-2,5-dione	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	108-31-6	2917.14.00	$C_4H_2O_3$
68.	Malononitrile	Malono nitril	Malono nitril	109-77-3	2926.90.00	$C_3H_2N_2$
69.	Methanesulphonyl chloride	Metan sunphonyl clorit	Methane sulfonyl chloride	124-63-0	2904.99.00	CH_3ClO_2S
70.	Methanol	Metanol	Methanol	67-56-1	2905.11.00	CH_4O
71.	Isothiocyanatomethane	Metyl isothioxyanat	Methyl isothiocyanate	556-61-6	2930.90.90	C_2H_3NS
72.	Methane, isocyanato-	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	2929.10.90	C_2H_3NO
73.	Tetramethyl orthosilicate	Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan)	Methyl orthosilicate	681-84-5	2920.90.00	$C_4H_{12}O_4Si$
74.	Butenone	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	78-94-4	2914.19.00	C_4H_6O
75.	2-Naphthylamine	2-Naphthyl amin	2-naphthyl amine	91-59-8	2921.45.00	$C_{10}H_9N$
76.	Sodium azide	Natri azid	Sodium azide	26628-22-8	2850.00.00	NaN_3

77.	Sodium fluoroacetate	Natri flo axetat	Sodium fluoro acetate	62-74-8	2915.90.90	$C_2H_2FNaO_2$
78.	Butane, 1-isocyanato-	N-Butyl isoxyanat	N-Butyl isocyanate	111-36-4	2929.10.90	C_5H_9NO
79.	Nicotine	Nicotin	Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidiny)pyridine)	54-11-5	2939.79.00	$C_{10}H_{14}N_2$
80.	Nicotine dihydrogen ditartrate	Nicotin tartarat	Nicotine tartrate	65-31-6	2939.79.00	$C_{18}H_{26}N_2O_{12}$
81.	Nickel nitrate	Niken nitrat	Nickel (II) nitrate	13138-45-9	2834.29.90	$Ni(NO_3)_2$
82.	Nickel tetracarbonyl	Niken tetra carbonyl	Nickel tetra carbonyle	13463-39-3	2931.90.90	$Ni(CO)_4$
83.	Osmium tetroxide	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	20816-12-0	2843.90.00	OsO_4
84.	1,1'-Dimethyl-4,4'-bipyridine-1,1'-dium dichloride	Paraquat	Paraquate	1910-42-5	2933.99.90	$C_{12}H_{14}Cl_2N_2$
85.	Phenyl chloroformate	Phenyl clo format	Phenyl chloro formate	1885-14-9	2915.90.90	$C_7H_5ClO_2$
86.	Thiophenol	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	108-98-5	2930.90.90	C_6H_6S

87.	Acryloyl chloride	Acrylyl clorua	Acrylyl chloride	814-68-6	2916.19.00	C_3H_3ClO
88.	2-Propyn-1-ol	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	107-19-7	2905.29.00	C_3H_4O
89.	Allyl alcohol	Rượu allyl	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	107-18-6	2905.29.00	C_3H_6O
90.	Antimony pentachloride	Stibi pentaclorua	Antimony pentachloride	7647-18-9	2827.39.90	$SbCl_5$
91.	Strychnine	Strychnin	Strychnine	57-24-9	2939.79.00	$C_{21}H_{22}N_2O_2$
92.	Thallium	Tali	Thallium	7440-28-0	8112.59.00	Tl
93.	Stannane, tetrachloro-	Thiếc (IV) clorua	Stannic tetrachloride	7646-78-8	2827.39.90	$SnCl_4$
94.	Tributan-1-ylamine	Tributyl amin	Tributyl amine	102-82-9	2921.19.00	$C_{12}H_{27}N$
95.	Ethene, chloro-	Vinyl clorua	Vinyl chloride	75-01-4	2903.21.00	C_2H_3Cl
96.	Methyl 2-fluoroacetate	Metyl Floaxetat	Methyl Fluoroacetate	453-18-9	2915.90.90	$C_3H_5FO_2$

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

(**) Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

1.2. Nhóm 2

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS****	Công thức hoá học
A CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP						
Nhóm 2 (IVC): Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.						
1.	Acetic acid	Acetic acid (GAA)	Ethanoic acid	64-19-7	2915.21.00	$C_2H_4O_2$
2.	Acetone	Acetone	2 - Propanone	67-64-1	2914.11.00	C_3H_6O
3.	Acetyl chloride	Acetyl chloride	Acetyl chloride	75-36-5	2915.90.10	C_2H_3ClO
4.	Ammonium formate	Ammonium formate	Formic acid ammonium salt	540-69-2	2915.90.90	CH_5NO_2
5.	Diethylamine	Diethylamine	N-Ethylethanamine	109-89-7	2921.19.00	$C_4H_{11}N$
6.	Ethane, 1,1'-oxybis	Ethyl ether (Diethyl ether)	1 - 1 - Oxybisethane Diethyl ether	60-29-7	2909.11.00	$C_4H_{10}O$
7.	Ethane-1,2-diyl diacetate	Ethylene diacetate	1,2-Ethanediol diacetate	111-55-7	2915.39.90	$C_6H_{10}O_4$
8.	Formamide	Formamide	Methanamide; Carbamaldehyde	75-12-7	2924.19.90	CH_3NO
9.	Formic acid	Axit Formic	Methanoic acid	64-18-6	2915.11.00	CH_2O_2

10.	Hydrochloric acid	Axit Hydrochloric	Hydrochloric acid	7647-01-0	2806.10.00	HCl
11.	Ethyl methyl ketone	Methyl ethyl ketone (MEK)	2-Butanone	78-93-3	2914.12.00	C ₄ H ₈ O
12.	Methylamine	Methylamine	Aminomethane	74-89-5	2921.11.00	CH ₅ N
13.	Nitroethane	Nitroethane	Nitroethane	79-24-3	2904.20.90	C ₂ H ₅ NO ₂
14.	Potassium permanganate (KMnO ₄)	Kali permanganat	Potassium permanganate	7722-64-7	2841.61.00	KMnO ₄
15.	Sulfuric acid	Axit Sulfuric	Sulfuric acid	7664-93-9	2807.00.00	H ₂ SO ₄
16.	Butanedioic acid, 2,3-dihydroxy-	Tartaric acid và đồng phân	2,3 - Dihydroxy butanedioic acid	526-83-0	2918.12.00	C ₄ H ₆ O ₆
	Butanedioic acid, 2,3-dihydroxy- [R-(R*,R*)]-			87-69-4		
	DL-Tartaric acid			133-37-9		
17.	Toluene	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	2902.30.00	C ₇ H ₈
18.	Thionyl dichloride	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.17.00	Cl ₂ OS
B	HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẢM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC					

Hóa chất Bảng 3

3A		Các hóa chất độc Toxic Chemicals				
19.	Trichloronitromethane	Chloropicrin: Trichloronitromethane	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	2904.91.00	CCl_3NO_2
20.	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	506-77-4	2853.10.00	CCIN
21.	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	74-90-8	2811.12.00	HCN
22.	Phosgene	Phosgene: Carbonyl dichloride	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	2812.11.00	CCl_2O
3B	Precursors	Các tiền chất	Precursors			
23.	Dimethyl phosphonate	Dimethyl phosphite	Dimethyl phosphite	868-85-9	2920.21.00	$\text{C}_2\text{H}_7\text{O}_3\text{P}$
24.	Diethyl phosphonate	Diethyl phosphite	Diethyl phosphite	762-04-9	2920.22.00	$\text{C}_4\text{H}_{11}\text{O}_3\text{P}$
25.	N-ethyl-diethanolamine	Ethyl-diethanolamine	Ethyl-diethanolamine	139-87-7	2922.17.00	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{NO}_2$
26.	Ethanol, 2,2'-(methylimino)di-	Methyl-diethanolamine	Methyl-diethanolamine	105-59-9	2922.17.00	$\text{C}_5\text{H}_{13}\text{NO}_2$

27.	Phosphoryl trichloride	Phosphorus oxychloride	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	2812.12.00	Cl_3OP
28.	Phosphorous trichloride	Phosphorus trichloride	Phosphorus trichloride	7719-12-2	2812.13.00	Cl_3P
29.	Phosphorus pentachloride	Phosphorus pentachloride	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	2812.14.00	PCl_5
30.	Disulfur dichloride	Sulfur monochloride	Sulfur monochloride	10025-67-9	2812.15.00	Cl_2S_2
31.	sulphur dichloride	Sulfur dichloride	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.16.00	Cl_2S
32.	Trimethyl phosphite	Trimethyl phosphite	Trimethyl phosphite	121-45-9	2920.23.00	$\text{C}_3\text{H}_9\text{O}_3\text{P}$
33.	Triethyl phosphite	Triethyl phosphite	Triethyl phosphite	122-52-1	2920.24.00	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{O}_3\text{P}$
34.	Thionyl dichloride	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.17.00	Cl_2OS
35.	Triethanolamine	Triethanol amine	Triethanolamine	102-71-6	2922.15.00	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{NO}_3$
C HÓA CHẤT THUỘC CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ HÓA CHẤT						
Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam và Công ước Stockholm**						
36.	Aldicarb	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	2930.80.00	$\text{C}_7\text{H}_{14}\text{N}_2\text{O}_2\text{S}$
37.	Alachlor	Alachlor	Alachlor	15972-60-8	2924.25.00	$\text{C}_{14}\text{H}_{20}\text{ClNO}_2$

38.	Aldrin	Aldrin	Aldrin	309-00-2	2903.82.00	C ₁₂ H ₈ Cl ₁₆
39.	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	Ankan, C10-13, chloro (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	85535-84-8 68920-70-7 71011-12-6 85536-22-7 85681-73-8 108171-26-2	3824.89.00	----
40.	Perfluorohexane-1- sulphonic acid	Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds	355-46-4	2904.99.00	----
41.	2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7, 8,8,8- Pentadecafluorooctanoic acid	Axit perflo- octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds	335-67-1	2915.90.90	----
42.	2,4,5-T	Axit (2,4,5-triclo phenoxy) axetic	(2,4,5-Trichloro phenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	93-76-5	2918.91.00	C ₈ H ₅ Cl ₃ O ₃

43.	O,O-dimethyl-4-oxobenzotriazin-3-ylmethyl phosphorodithioate	Azinphos-methyl	Azinphos-methyl	86-50-0	2933.92.00	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$
44.	binapacryl	Binapacryl	Binapacryl	485-31-4	2916.16.00	$C_{15}H_{18}N_2O_6$
45.	Polychlorinated biphenyls	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)	---	---	---
46.	Decabromo-1,1'-biphenyl	Biphenyls Brom hóa (PBBs)	Polybrominated biphenyls (PBBs)	13654-09-6	3824.82.00 hoặc 2710.91.00	---
				27858-07-7		
				36355-01-8		
47.	polychlorobiphenyl	Biphenyls Clo hóa (PCBs)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	1336-36-3	3824.82.00 hoặc 2710.91.00	---
48.	Carbofuran	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	1563-66-2	3808.59.29	---
				17804-35-2		
49.	(N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylthio)-	Captafol	Captafol	2425-06-1	2930.80.00	$C_{10}H_9O_2NCl_4S$

	1,2,3,6-tetrahydrophthalimide) ; Captafol					
50.	1,2,4,5,6,7,8,8-Octachloro-2,3,3a,4,7,7a-hexahydro-4,7-methano-1H-indene, (Chlordane)	Chlordan	Chlordane	57-74-9	2903.82.00	C ₁₀ H ₆ Cl ₈
51.	Chlordimeform	Chlordimeform	Chlordimeform	6164-98-3	2925.21.00	C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂
52.	Chlorobenzilate	Chlorobenzilat	Chlorobenzilate	510-15-6	2918.18.00	C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃
53.	Decabromo-1,1'-oxybis(benzene)	Decabromo diphenyl ete (DBDE)	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	1163-19-5	2909.30.00	C ₁₂ Br ₁₀ O
54.	1,4:7,10-Dimethanodibenzo[a,e]cyclooctene, 1,2,3,4,7,8,9,10,13,13,14,14-dodecachloro-1,4,4a,5,6,6a,7,10,10a,11,12,12a-dodecahydro-	Dechlorane Plus	Dechlorane Plus	13560-89-9 135821-03-3 135821-74-8	2903.89.00 hoặc 3824.99.99	---
55.	dieldrin	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	2910.40.00	C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃

56.	2-methyl-4,6-dinitro-phenol	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	534-52-1	2908.92.00	$C_7H_6N_2O_5$
57.	2-sec-Butyl-4,6-dinitrophenol	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	88-85-7	2908.91.00	$C_{10}H_{12}N_2O_5$
58.	1,2-Dibromoethane	1,2-Dibrom etan	1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)	106-93-4	2903.62.00	$C_2H_4Br_2$
59.	1,2-Dichloroethane	1,2-Diclo etan (EDC)	1,2- dichloroethane (EDC)	107-06-2	2903.15.00	$C_2H_4Cl_2$
60.	Mirex	Dodecacio pentaxyclodecan	Dodecachloropentacyclodecane (mirex)	2385-85-5	2903.83.00	$C_{10}Cl_{12}$
61.	1,9,10,11,12,12-Hexachloro-5-oxo-4,6-thiatricyclo[7.2.1.0(2,8)]dodec-10-ene	Endosulfan	Endosulfane	115-29-7	2920.30.00	$C_{25}H_6O_3S$
62.	endrin	Endrin	Endrine	72-20-8	2910.50.00	$C_{12}H_8Cl_6O$
63.	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether)	Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodiphenyl ete và heptabromodiphenyl alkan)	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and Heptabromodiphenyl ether)	36483-60-0 68928-80-3	2909.30.00	---

64.	Oxirane	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	2910.10.00	C_2H_4O
65.	2-fluoroacetamide	Floraxetamit	Fluoracetamide	640-19-7	2924.12.10	C_2H_4FNO
66.	BHC or HCH	Hexachloxyclohexan	Hexachloro cyclohexane	608-73-1	2903.81.00	$C_6H_6Cl_6$
67.	1,4,5,6,7,8,8-Heptachloro-3a,4,7,7a-tetrahydro-4,7-methano-1H-indene (Heptachlor)	Hepta cloran	Hepta chlorane	76-44-8	2903.82.00	$C_{10}H_5Cl_7$
68.	Perchlorobenzene	Hexaclo benzen	Hexachloro benzene	118-74-1	2903.92.00	C_6Cl_6
69.	Hexabromocyclododecane	Hexabrom cyclododecan (HBCD)	Hexabromocyclododecane (HBCD)	25637-99-4 3194-55-6 134237-50-6 134237-51-7 134237-52-8	2903.89.00	$C_{12}H_{18}Br_6$
70.	1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane [Lindane]	Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexan)	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	58-89-9	2903.81.00	$C_6H_6Cl_6$
71.	Methamidophos	Methamidophos	Methamidophos	10265-92-6	2930.80.00	$C_2H_6NO_2SP$

72.	Parathion, methyl-	Metyl-parathion	Methyl-parathion	298-00-0	29201100	$C_8H_{10}NO_5PS$
73.	Monocrotophos	Monocrotophos	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2- (methyl carbamoyl) vinyl phosphate)	6923-22-4	2924.12.20	$C_7H_{14}NO_5P$
74.	Naphthalene, chloro derivatives	Naphtalen polyclo hóa (PCN)	Polychlorinated naphthalene (PCN)	70776-03-3	2903.99.00	---
75.	Parathion	Parathion	Parathion	56-38-2	2920.11.00	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
76.	2,3,4,5,6-Pentachlorophenol	Pentachlorophenol và muối và este của nó	Pentachlorophenol and its salts and esters	87-86-5	2908.11.00	C_6HCl_5O
77.	Pentabromo(phenoxyb enzene)	Pentabromodiphenyl ete (bao gồm Tetrabromodiphenyl ete và pentabromodiphenyl ete)	Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)	32534-81-9	2909.30.00	---
	Tetrabromodiphenyl ether			40088-47-9		

78.	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sulfonat, perflo octan sulfoamit và perflo octan sunfonyl	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	1691-99-2 1763-23-1 24448-09-7 251099-16-8 2795-39-3 29081-56-9 29457-72-5 307-35-7 31506-32-8 4151-50-2 56773-42-3 70225-14-8	2909.30.00	---
79.	1,2,3,4,5-Pentachlorobenzene	Pentaclo benzen (PeCB)	Pentachlorobenzene (PeCB)	608-93-5	2903.93.00	C_6HCl_5
80.	phosphamidon	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	2924.12.10	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
81.	Polychlorinated	Polychlorinated	Polychlorinated	---	3824.82.00 hoặc 2932.99.00 hoặc 2710.91.00 hoặc 3825.41.00	---
82.	Polychlorinated terphenyls	Terphenyls clo hóa (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	3824.82.00 hoặc 2710.91.00	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ ($n=1-14$)

83.	Tributan-1-yl(chloro)stannane	Tributyltin	Tributyltin compounds	1461-22-9 1983-10-4 2155-70-6 24124-25-2 4342-36-3 85409-17-2 56-35-9	2931.20.00	---
84.	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl)ethane [DDT]	1,1,1-Triclo-2,2-bis(4-clophenyl) etan (D.D.T)	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane	50-29-3	2903.92.00	$C_{14}H_9Cl_5$
85.	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphate	Tris (2,3-dibro propyl) photphat	Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate	126-72-7	2919.10.00	$C_9H_{15}Br_6PO_4$
86.	Toxaphene	Toxaphen (Camphchlor)	Toxaphene (Camphchlor)	8001-35-2	2903.89.00	$C_{10}H_{10}Cl_8$
87.	2-(2H-1,2,3-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol	UV-328	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol	25973-55-1	2933.99.90	$C_{22}H_{29}N_3O$
88.	Alkanes, C14-17, chloro-	Medium-Chain Chlorinated Paraffins (MCCP)	Medium-Chain Chlorinated Paraffins (MCCP)	85535-85-9	3824.99.99	---

89.	Perfluorocarboxylic acids and their salts	Axit Perfluorocarboxylic (PFCAs, các muối của chúng và các hợp chất liên quan	Perfluorocarboxylic acids (PFCAs) and their salts	375-95-1 335-76-2 2058-94-8 307-55-1 376-06-7 72629-94-8 141074-63-7 67905-19-5 57475-95-3 16517-11-6 133921-38-7 68310-12-3	2915.90.90	---
90.	Chlorpyrifos	Chlorpyrifos	Chlorpyrifos	2921-88-2	2933.39.90	C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS
D Hóa Chất cần kiểm soát đặc biệt khác						
91.	2-Methoxyacetic acid	Axit methoxy axetic	Methoxy acetic acid	625-45-6	2918.99.00	C ₃ H ₆ O ₃
92.	Benzyl butan-1-yl phthalate	Benzyl butyl phthalat	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	2917.34.90	C ₁₉ H ₂₀ O ₄
93.	Bis(2-ethylhexan-1-yl) phthalate	Bis (2-ethyl hexyl) phthalat (DEHP)	Bis (2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	2917.32.00	C ₂₄ H ₃₈ O ₄

94.	1-Methoxy-2-(2-methoxyethoxy)ethane	Bis (2-methoxy ethyl) ete (diglyme)	Bis (2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	111-96-6	2909.19.00	$C_6H_{14}O_3$
95.	Toluene, 4-tert-butyl-	Butyl toluen	Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)	98-51-1	2902.90.90	$C_{11}H_{16}$
96.	Carbon disulfide	Carbon disulfua	Carbon disulfide	75-15-0	2813.10.00	CS_2
97.	Cadmiumfluoride	Cadimi fluorua	Cadmiumfluoride	7790-79-6	2826.19.00	CdF_2
98.	Chloro(difluoro)methane	Clo diflo metan (R-22)	Chloro difluoro methane (R-22)	75-45-6	2903.71.00	CHF_2Cl
99.	2,2,2-trichloroethane-1,1-diol	Cloral hydrat	Chloral hydrate	302-17-0	2905.59.00	$C_2H_3Cl_3O_2$
100.	2-Chlorophenol	Clo phenol	2-Chloro phenol	95-57-8	2908.19.00	C_6H_5ClO
101.	4-Chloro-2-methylaniline	4-Clo-o-toluidine	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	2921.43.00	C_7H_8ClN
102.	2,2'-Dichloro-4,4'-methylenedianiline	2,2'-Dichloro-4,4'-metylen dianilin (MOCA)	2,2'-dichloro-4,4'-methylene dianiline (MOCA)	101-14-4	2921.59.00	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$
103.	Dibenz[a,h]anthracene	Dibenz (a, h) anthracen	Dibenz (a, h) anthracene	53-70-3	2902.90.90	$C_{22}H_{14}$
104.	Diethyl sulfate	Dietyl sunfat	Dietyl sulfate	64-67-5	2920.90.90	$C_4H_{10}O_4S$

105.	1,2-Dimethoxyethane	1,2-Dimethoxy etan, ethylen glycol dimethyl ete (EGDME)	1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	2909.19.00	$C_4H_{10}O_2$
106.	N,N- Dimethylacetamide	N, N-Dimethyl axetamit	N, N-dimethyl acetamide	127-19-5	2924.19.90	C_4H_9NO
107.	Oxiran-2-ylmethanol	2,3-Epoxy-1- propanol	2,3-Epoxy-1- propanol (Glycidol)	556-52-5	2910.90.00	$C_3H_6O_2$
108.	Ethylbenzene	Etyl benzen	Ethyl benzene	100-41-4	2902.60.00	C_8H_{10}
109.	Hydroquinone	Hydroquinon	Hydroquinone	123-31-9	2907.22.00	$C_6H_6O_2$
110.	Methyl chloride	Clorua metyl	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	2903.11.10	CH_3Cl
111.	4-nitrobiphenyl	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	92-93-3	2904.20.90	$C_{12}H_9NO_2$
112.	Phenol	Phenol	Phenol	108-95-2	2907.11.00	C_6H_6O
113.	Acrylamide	2-Propen amit	2- Propen amit	79-06-1	2924.19.00	C_3H_5NO
114.	2-isopropoxyphenyl N-methylcarbamate	Propoxur	Propoxure	114-26-1	2924.29.90	$C_{11}H_{15}NO_3$
115.	2-(1,3-Thiazol-4-yl)- 1H-benzotriazole	Thiabendazol	Thiabendazole	148-79-8	2934.10.00	$C_{10}H_7N_3S$

116.	N,N,N',N' - Tetramethyl-2,3- dithiadithiosuccinamid e	Thiram	Thiram	137-26-8	2930.30.00	$C_6H_{12}N_2S_4$
117.	o-Toluidine	Toluidin	Toluidine	95-53-4	2921.43.00	C_7H_9N
118.	1,1,2-Trichloroethene	Triclo etylen	Trichloro ethylene	79-01-6	2903.22.00	C_2HCl_3
119.	Tritolyl phosphate	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	1330-78-5	2919.90.00	$C_{21}H_{21}O_4P$
120.	Tris(2-chloroethyl) phosphate	Tris (2-clo etyl) photphat	Tris (2-chloro ethyl) phosphate	115-96-8	2919.10.00	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$
121.	Divanadium pentaoxide	Vanadi pentoxit	Vanadium pentoxide	1314-62-1	2825.30.00	V_2O_5
122.	Styrene	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	100-42-5	2902.50.00	C_8H_8
123.	Cyclohexan-1-ylamine	Xcyclohexyl amin	Cyclohexyl amine	108-91-8	2921.30.00	$C_6H_{13}N$

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

(**) Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) thuộc Phụ lục này thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

(***) Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

II. Hồn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 là hỗn hợp chất không chứa thành phần thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm theo Luật Dầu tư 2025 và có chứa ít nhất một thành phần là chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 với hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

2. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 là hỗn hợp chất không chứa thành phần thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm theo Luật Dầu tư 2025, không thuộc trường hợp hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 và có chứa ít nhất một thành phần là chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Hóa chất bảng 3 thuộc Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học hoặc hóa chất thuộc các điều ước quốc tế về hóa chất có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng;
- Tiền chất công nghiệp thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng;
- Chất cần kiểm soát đặc biệt khác thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

3. Trường hợp hỗn hợp chất đồng thời đáp ứng tiêu chí phân loại của các nhóm quy định tại Phụ lục này hoặc đồng thời đáp ứng tiêu chí phân loại của Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện và Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt thì hỗn hợp chất được phân loại theo nhóm có mức độ quản lý cao hơn, theo thứ tự từ cao đến thấp như sau:

- a) Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1;
- b) Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- c) Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

Phụ lục IV
DANH MỤC HOÁ CHẤT PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH
PHÒNG NGŨA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HOÁ CHẤT

(Kèm theo Nghị định số /ND-CP
 Ngày tháng năm của Chính phủ)

Các hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng A của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng A khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng B của Phụ lục này.

1. Bảng A

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS**	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
1.	Acrylaldehyde	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	107-02-8	2912.19.00	C ₃ H ₄ O	5.000
2.	Acrylonitrile	Acrylonitril	Acrylonitrile	107-13-1	2926.10.00	C ₃ H ₃ N	50.000
3.	Acryloyl chloride	Acryloyl clorua	Acryloyl chloride (2-Propenoyl chloride)	814-68-6	2916.19.00	C ₃ H ₃ ClO	5.000
4.	Aldicarb	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	2930.80.00	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S	5.000
5.	Allyl alcohol	Rượu alyl (2-Propen-1-ol)	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	107-18-6	2905.29.00	C ₃ H ₆ O	5.000

6.	Allylamine	Allylamin (2-Propen-1-amin)	Allylamine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	2921.19.00	C_3H_7N	5.000
7.	Ammonia	Amoniac khan	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	2814.10.00 hoặc 2814.20.00	NH_3	50.000
8.	Ammonium nitrate	Amoni nitrat	Ammonium nitrate	6484-52-2	3102.30.00	NH_4NO_3	
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\leq 70\%$					5.000.000
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $> 70\%$ và $\leq 80\%$					1.250.000
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $> 80\%$ và $\leq 98\%$					350.000
		Amoni nitrat và hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\geq 98\%$					10.000

9.	Anabasin	Anabasin (Pyridin,3-(2S)-2- piperidinyI)	Anabasin, (Pyridine,3-(2S)-2- piperidinyI-)	494-52-0	2939.99.90	$C_{10}H_{14}N_2$	50.000
10.	Arsine	Asen hydrua	Arsen trihydride (arsine)	7784-42-1	2850.00.00	AsH_3	200
11.	Arsenic (V) acid and/or salts	Axit arsenic và hoặc các muối asenat	Arsenic (V) acid and/or salts	---	2811.19.10	H_3AsO_4	1.000
12.	Diarsenic pentaoxide	Asen pentoxit	Arsenic pentoxide	1303-28-2	2811.29.90	As_2O_5	1.000
13.	Diarsenic trioxide	Asen trioxit	Arsenic trioxide	1327-53-3	2811.29.90	As_2O_3	100
14.	Arsenic trichloride	Asen triclorna	Arsenous trichloride	7784-34-1	2812.19.00	$AsCl_3$	50.000
15.	Arsenious (III) acid and/or salts	Axit aseno và các muối asenit	Arsenious (III) acid and/or salts	---	2811.19.90	$HAsO_2$	100
16.	Acetaldehyde	Axetaldehit	Acetaldehyde	75-07-0	2912.12.00	C_2H_4O	5.000
17.	Ethyne	Axetylen	Acetylene	74-86-2	2901.29.10	C_2H_2	5.000
18.	azinhpos-ethyl	Azinhpos-etyl	Azinhpos-ethyl	2642-71-9	2933.99.00	$C_{12}H_{16}N_3O_3$ PS_2	5.000
19.	O,O-dimethyl-4- oxobenzotriazin- 3-ylmethyl phosphorodithioa te	Azinhpos-metyl	Azinhpos-methyl	86-50-0	2933.92.00	$C_{10}H_{12}N_3O_3$ PS_2	50.000
20.	Barium diazide	Bari azit	Barium azide	18810-58-7	2850.00.00	$Ba(N_3)_2$	10.000

21.	Beryllium	Beryli (dạng bột và các hợp chất)	Beryllium (powders, compounds)	7440-41-7	8112.12.00	Be	100
22.	bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine; hexyl hexamine dipicrylamine	Bis (2,4,6-trinitrophenyl) amin	Bis (2,4,6-trinitrophenyl) amine	131-73-7	2921.44.00	$C_{12}H_5N_7O_{12}$	10.000
23.	Bis(2-chloroethyl)sulfide, (Mustard gas)	Bis (2-chloroethyl) sunfua	Bis (2-chloroethyl) sulphide	505-60-2	2930.90.99	$C_4H_8Cl_2S$	5.000
24.	Ethanediamine, N-[2-(dimethylamino)ethyl]-N,N',N'-trimethyl-	Bis (2-dimethylaminoethyl) (methyl)amin	Bis (2-dimethylaminoethyl) (methyl)amin	3030-47-5	2921.29.00	$C_9H_{23}N_3$	50.000
25.	Oxybis(chloromethane]	Bis (chloromethyl) ete	Bis (chloromethyl) ether	542-88-1	2909.19.00	$C_2H_4Cl_2O$	50.000
26.	Di-tert-butyl sec-butylidene diperoxide	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	2,2- Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%)	2167-23-9	2909.60.00	$C_{12}H_{26}O_4$	10.000
27.	Cyclohexylidene bis[tert-butyl] peroxide	1,1-Bis(tert-butylperoxy) cyclohexan (>80%)	1,1- Bis(tert-butylperoxy) cyclohexan (>80%)	3006-86-8	2909.60.00	$C_{14}H_{28}O_4$	10.000

28.	Borane, trichloro-	Boron trichlorua	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	10294-34-5	2812.19.00	BCl_3	5.000
29.	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	Boron triflorua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	20654-88-0 7637-07-2	2826.19.00	BF_3	5.000
30.	Dimethyl ether-- boron trifluoride	Hỗn hợp boron triflorua và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T-4-	353-42-4	2942.00.00	$\text{C}_2\text{H}_6\text{BF}_3\text{O}$	5.000
31.	Dibromine	Brom	Bromine	7726-95-6	2801.30.00	Br_2	20.000
32.	1-Bromo-3- chloropropane	1-Brom-3- cloropropan	1-Bromo-3- chloropropane	109-70-6	2903.79.00	$\text{C}_3\text{H}_6\text{BrCl}$	500
33.	Bromomethane	Metyl bromua	Bromomethane (methyl bromide)	74-83-9	2903.61.00	CH_3Br	5.000
34.	Bromotrifluoreth ylene(Ethene,bro motrifluoro-)	Brom triflo etylen	Bromotrifluoreth ylene (Ethene, bromotrifluoro-)	598-73-2	2903.79.00	C_2BrF_3	10.000
35.	1,3-Butadiene	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	2901.24.00	C_4H_6	10.000
36.	Butane	Butan	Butane	106-97-8	2711.13.00	C_4H_{10}	10.000
37.	1-Butene	1-Buten	1-Butene	106-98-9	2901.23.00	C_4H_8	10.000
	2-Butene	2-Buten	2-Butene	107-01-7	2901.23.00		10.000

38.	(Z)-But-2-ene	(Z)-But-2-ene	(Z)-But-2-ene	590-18-1		C ₄ H ₈	
	(E)-But-2-ene	(E)-But-2-ene	(E)-But-2-ene	624-64-6			
39.	Butene	Buten	Butene	25167-67-3	2901.23.00	C ₄ H ₈	10.000
40.	tert-Butyl acrylate	Tert-butyl acrylat	Tert-butyl acrylate	1663-39-4	2916.12.00	C ₇ H ₁₂ O ₂	200.000
41.	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	109-13-7	29159090	C ₈ H ₁₆ O ₃	5.000
42.	tert-Butyl peroxyacetate	Tert-butyl peroxyacetat (>70%)	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	107-71-1	2915.90.90	C ₆ H ₁₂ O ₃	10.000
43.	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	Tert-butylperoxy isopropyl carbonat (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	2372-21-6	2920.90.00	C ₈ H ₁₆ O ₄	10.000
44.	Carbofuran	Carbofuran	Carbofuran	1563-66-2	2932.96.00	C ₁₂ H ₁₅ NO ₃	5.000
45.	Carbon disulfide	Carbon disulfua	Carbon disulfide	75-15-0	2813.10.00	CS ₂	10.000
46.	Carbonyl sulphide	Carbon oxysulfua	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	463-58-1	2853.90.90	COS	10.000
47.	Carbophenothion	Carbon phenothion	Carbon phenothion	786-19-6	2930.90.90	C ₁₁ H ₁₆ ClO ₂ PS ₃	5.000

48.	Phosgene	Cacbonyl clorua (phosgen)	Carbonyl dichloride (phosgene)	75-44-5	2812.11.00	CCl_2O	300
49.	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	Chi 2,4,6-trinitroresorcinxit	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	63918-97-8	2931.90.90	$\text{C}_6\text{HN}_3\text{O}_8\text{Pb}$	50.000
50.	---	Các ankyl chi	Lead alkyls	--	2931.20.00	--	5.000
51.	Lead azide	Chi azit	Lead azide	13424-46-9	2850.00.00	PbN_6	10.000
52.	1-chloropropene	1-Clơ propylene	1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-)	590-21-6	2903.29.00	$\text{C}_3\text{H}_5\text{Cl}$	10.000
53.	2-Chloro-1-(2,4-dichlorophenyl)vinyl diethyl phosphate	Clơ fenvinphos	Chlorfenvinphos	470-90-6	2919.90.00	$\text{C}_{12}\text{H}_{14}\text{Cl}_3\text{O}_4\text{P}$	5.000
54.	Dichlorine	Clơ	Chlorine	7782-50-5	2801.10.00	Cl_2	10.000
55.	Chlorine dioxide	Clơ dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO_2))	10049-04-4	2811.29.90	ClO_2	5.000
56.	Chloroform	Clơoform	Chloroform (methane, trichloro-)	67-66-3	2903.13.00	CHCl_3	5.000
57.	Chloromethyl methyl ether	Clơmetyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	107-30-2	2909.19.00	$\text{C}_2\text{H}_5\text{ClO}$	5.000

58.	Propane, 2-chloro-	Isopropyl clorua	2-chloropropane	75-29-6	2903.19.90	C_3H_7Cl	10.000
59.	2-chloropropene	2-Clo propylene	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	557-98-2	2903.29.00	C_3H_5Cl	10.000
60.	1-Chloro-2,4,6-trinitrobenzene	Clo trinitro benzen	Chlorotrinitro benzene	88-88-0	2904.99.00	$C_6H_2ClN_3O_6$	5.000
61.	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	---	8105.20.90 hoặc 2830.90.00 hoặc 2836.99.90	---	5.000
62.	Crimidine	Crimidin	Crimidine	535-89-7	2933.59.90	$C_7H_{10}ClN_3$	5.000
63.	But-2-enal	2-Butenal	Crotonaldehyde (2-Butenal)	4170-30-3	2912.19.00	C_4H_6O	5.000
	Crotonaldehyde	Crotonaldehyde	Crotonaldehyde	123-73-9			
	Crotonaldehyde (2-Butenal)	Crotonaldehyde (2-Butenal)	Crotonaldehyde (2-Butenal)	15798-64-8			
64.	Demeton (mixed isomers)	Demeton	Demeton	8065-48-3	2930.90.90	$C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$	5.000
65.	2-chloro-1-phthalimidoethyl O,O-diethyl phosphorodithioate	Dialifos	Dialifos	10311-84-9	2930.90.90	$C_{14}H_{17}ClNO_4P_2S_2$	50.000

66.	5,7-Dinitro-1,2,3-benzoxadiazole	Diazo dinitro phenol	Diazodinitrophe nol	87-31-0	2934.99.90	$C_6H_2N_4O_5$	10.000
67.	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	Dibenzyl peroxy dicarbonat (>90%)	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	2144-45-8	2920.90.00	$C_{16}H_{14}O_6$	10.000
68.	Diborane	Diboran	Diborane	19287-45-7	2850.00.00	B_2H_6	5.000
69.	1,2-Dibromoethane	1,2-Dibrom etan	1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide)	106-93-4	2903.30.90	$C_2H_4Br_2$	50.000
70.	Dichlorosilane	Diclo silan	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	4109-96-0	2851.00.10 2851.00.90	Cl_2H_2Si	5.000
71.	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-ethylsunphinylmethyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	2588-05-8	2930.90.90	$C_7H_{17}O_4PS_2$	5.000
72.	oo-Diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-ethylsunphonylmethyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	2588-06-9	2930.90.90	$C_7H_{17}O_5PS_2$	5.000
73.	oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-ethyl thiomethyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethyl thiomethyl phosphorothioate	2600-69-3	2930.90.90	$C_7H_{17}O_3PS_2$	5.000
74.	oo-Diethyl s-iso propylthiomethyl	oo-Dietyl s-iso propylthiomethyl photphodithioat	oo-Diethyl s-iso propylthiomethyl	78-52-4	2930.90.90	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000

	phosphorodithioate		phosphorodithioate				
75.	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphodithioat	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	3309-68-0	2930.90.90	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000
76.	Diethylene glycol dinitrate	Diethlen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	693-21-0	2929.90.90	$C_4H_8N_2O_7$	10.000
77.	Diethyl peroxy dicarbonate (>30%)	Diethyl peroxy dicarbonat (>30%)	Diethyl peroxy dicarbonate (>30%)	14666-78-5	2920.90.00	$C_6H_{10}O_6$	10.000
78.	1,1-Difluoroethane	1,1 Diflo etan	Difluoroethane (Ethane, 1,1 - difluoro-)	75-37-6	2903.43.00	$C_2H_4F_2$	10.000
79.	2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)	2,2-Dihydro peroxypropan (>30%)	2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)	2614-76-8	2917.39.90	$C_3H_8O_4$	10.000
80.	Di-isobutyl peroxide (>50%)	Di-isobutryl peroxit (>50%)	Di-isobutryl peroxide (>50%)	3437-84-1	2909.60.00	$C_8H_{14}O_4$	10.000
81.	Dimefox	Dimefox	Dimefox	115-26-4	2929.90.90	$C_4H_{12}FN_2O_P$	5.000
82.	Dimethylamine	Dimetyl amin	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	124-40-3	2929.10.90	C_2H_7N	5.000

83.	Dimethylcarbamoyl chloride	Dimethylcabamoyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	79-44-7	2924.19.90	C ₃ H ₆ ClNO	50.000
84.	Dichlorodimethylsilane	Dimethylclorosilan	Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)	75-78-5	2931.90.90	C ₂ H ₆ Cl ₂ Si	5.000
85.	Dimethyl ether	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	115-10-6	2909.19.00	C ₂ H ₆ O	10.000
86.	Dimethylnitrosamine	Dimetyl nitrosamin	Dimethylnitrosamine	62-75-9	2929.90.90	C ₂ H ₆ N ₂ O	5.000
87.	Neopentane	2,2-Dimetylpropan	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	463-82-1	2901.10.00	C ₅ H ₁₂	10.000
88.	Dimethylphosphoramidocyanidic acid	Axit dimetyl photphoramidoxyanidic	Dimethylphosphoramidocyanidic acid	63917-41-9	2942.00.00	C ₃ H ₇ N ₂ P	1.000
89.	Di-n-propylperoxydicarbonate (>80%)	Di-n-propylperoxydicarbonat (>80%)	Di-n-propylperoxydicarbonate (>80%)	16066-38-9	2920.90.00	C ₈ H ₁₄ O ₆	10.000
90.	Diphacinone	Diphacinon	Diphacinone	82-66-6	2914.39.00	C ₂₃ H ₁₆ O ₃	5.000
91.	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (>80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (>80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (>80%)	19910-65-7	2920.90.00	C ₁₀ H ₁₈ O ₆	10.000

92.	disulfoton	Disulfoton	Disulfoton	298-04-4	2930.90.90	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000
93.	2- (Chloromethyl)oxirane	Epichlorhydrin	Epichlorhydrin (oxirane, (chloromethyl-))	106-89-8	2910.30.00	C_3H_5ClO	5.000
94.	Phosphonothioic acid, phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	2104-64-5	2931.90.90	$C_{14}H_{14}NO_4P_S$	5.000
95.	Ethane	Etan	Ethane	74-84-0	2901.10.00	C_2H_6	10.000
96.	Ethion	Ethion	Ethion	563-12-2	2930.90.90	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	50.000
97.	Ethanamine	Etyl amin	Ethylamine (Ethanamine)	75-04-7	2921.19.00	C_2H_7N	5.000
98.	But-1-yne	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	107-00-6	2901.24.00	C_4H_6	10.000
99.	Ethyl chloride	Etyl clorua	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	75-00-3	2903.11.90	C_2H_5Cl	10.000
100.	Ethane, 1,1'-oxybis	Etyl ete	Ethyl ether (Ethane, 1,1'-oxybis-)	60-29-7	2909.49.00	$C_4H_{10}O$	10.000
101.	Ethanethiol	Etyl mercaptan	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	75-08-1	2930.90.90	C_2H_6S	10.000
102.	Ethyl nitrate	Etyl nitrat	Ethyl nitrate	625-58-1	2920.90.00	$C_2H_5NO_3$	50.000

103.	Ethyl nitrite	Ethyl nitro	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	109-95-5	2920.90.00	$C_2H_5NO_2$	10.000
104.	Nitroglycol	Ethylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	628-96-6	2920.90.00	$C_2H_4N_2O_6$	10.000
105.	Oxirane	Ethylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	2910.10.00	C_2H_4O	5.000
106.	Ethylenediamine	Ethylen diamin	Ethylenediamine (1,2- Ethanediamine)	107-15-3	2921.21.00	$C_2H_8N_2$	5.000
107.	Aziridine	Ethylenimin	Ethyleneimine	151-56-4	2925.29.00	C_2H_5N	10.000
108.	3-(2- ethylhexyloxy)pr opylamine	3-(2- Etylhexyloxy) propylamin	3-(2- Etylhexyloxy) propylamin	5397-31-9	2922.19.90	$C_{11}H_{25}NO$	50.000
109.	Difluorine	Flo	Fluorine	7782-41-4	2801.30.00	F_2	10.000
110.	fluoroacetic acid	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	144-49-0	2915.90.90	$C_2H_3FO_2$	5.000
111.	Fluenetil	Fluenetil (2- floetyl 4 - Biphenylaxetat)	Fluenetil	4301-50-2	2915.39.90	$C_{16}H_{15}FO_2$	5.000
112.	Formaldehyde (Conc. > 90%)	Formaldehyt (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90%)	50-00-00	2912.11.10	CH_2O	5.000
113.	Furan	Furan	Furan	110-00-9	2932.99.00	C_4H_4O	10.000
114.	Guanylnitrosami noguanyltetrazen e	1 -Guanyl-4- nitrosaminoguan yl-1 -tetrazen	1-guanyl-4- nitrosaminoguan yl-1 -tetrazene	109-27-3	2929.90.90	$C_2H_8N_{10}O$	10.000

115.	1,2,3,7,8,9- Hexachlorodiben zo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9- Hexachloro dibenzo-p- dioxin	1,2,3,7,8,9- Hexachlorodiben zo-p-dioxin	19408-74-3	2942.00.00	$C_{12}H_2Cl_6O_2$	100
116.	3,3,6,6,9,9- Hexamethyl- 1,2,4,5- tetroxacyclononat e (>75%)	3,3,6,6,9,9- Hexamethyl- 1,2,4,5- tetroxacyclonon at (>75%)	3,3,6,6,9,9- Hexamethyl- 1,2,4,5- tetroxacyclonona te (>75%)	22397-33-7	2932.99.00	$C_{12}H_{22}O_4$	5000
117.	hexamethylphosphoric triamide	Hexamethylphosphoric triamide	Hexamethylphosphoric triamide	680-31-9	2929.90.90	$C_6H_{18}N_3OP$	50.000
118.	2,2',4,4',6,6'- hexanitrostilbene	2,2',4,4',6,6'- Hexanitro stilben	2,2',4,4',6,6'- hexanitrostilbene	20062-22-0	2904.20.90	$C_{14}H_6N_6O_{12}$	10.000
119.	Hydrazine	Hydrazin	Hydrazine	302-01-2	2825.10.00	H_4N_2	5.000
120.	Hydrazine nitrate	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	13464-97-6	2825.10.00	$H_5N_3O_3$	50.000
121.	Dihydrogen	Hydro	Hydrogen	1333-74-0	2804.10.00	H_2	5.000
122.	Hydrochloric acid	Hydroclorua v axit clohydric	Hydrogen chloride and Chlohydric acid	7647-01-0	2806.10.00	HCl	25.000
123.	Hydrofluoric acid	Hydro fluorua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	2811.11.00	HF	5.000
124.	Dihydrogen selenide	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	2811.19.90	H_2Se	10.000

125.	Hydrogen sulfide	Hydro sunfua	Hydrogen sulphide	7783-06-4	2813.90.00	H ₂ S	5.000
126.	Hydrogen cyanide	Axit hydroxyanic	Hydrocyanic acid	74-90-8	2811.19.90	HCN	5.000
127.	5-hydroxy-1,4-naphthoquinone	5-hydroxy naphthalen-1,4-dion	5-Hydroxy-1,4-naphthalenedione	481-39-0	2914.69.00	C ₁₀ H ₆ O ₃	10.000
128.	Glycollonitrile	Hydroxy axetonitril	Hydroxy acetonitrile (glycollonitrile)	107-16-4	2926.90.00	C ₂ H ₃ NO	5.000
129.	Isobenzan	Isobenzan	Isobenzan	297-78-9	2932.99.90	C ₉ H ₄ Cl ₈ O	5.000
130.	Isobutyronitrile	Isobutyronitril (2-metyl propan nitril)	2- methyl- Propanenitrile	78-82-0	2926.90.00	C ₄ H ₇ N	10.000
131.	(1alpha,4alpha,4abeta,5beta,8beta)1,2,3,4,10,10-hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro-1,4:5,8-dimethanonaphthalene	Isodrin	Isodrin	465-73-6	2903.89.00	C ₁₂ H ₈ Cl ₆	1.000
132.	Butane, 2-methyl-	Isopentane	2-methyl- Butane	78-78-4	2901.10.00	C ₅ H ₁₂	5.000

133.	Isoprene	Isopren	2-methyl-1,3-butadiene	78-79-5	2901.24.00	C ₅ H ₈	10.000
134.	1-Methylethyl carbonochloridiate	Isopropyl cloformat	1-methylethyl chlorocarbonate	108-23-6	2915.13.00	C ₄ H ₇ ClO ₂	5.000
135.	Potassium nitrate	Kali nitrat	Potassium nitrate	7757-79-1	2834.21.00	KNO ₃	
		Dạng hạt					5.000.000
		Dạng tinh thể					1.250.000
136.	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas	---	---	---	50.000
137.	Sulphur dichloride	Lưu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.16.00	SCl ₂	100
138.	Sulfur dioxide	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	7446-09-5	2811.29.20	SO ₂	50.000
139.	sulphur tetrafluoride	Lưu huỳnh tetraflurua	Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride)	7783-60-0	2812.90.00	SF ₄	5.000
140.	Sulfur trioxide	Lưu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	7446-11-9	2811.29.90	SO ₃	15.000
141.	Methane	Metan	Methane	74-82-8	2711.14.90	CH ₄	10.000
142.	Methanol	Metanol	Methanol	67-56-1	2905.11.00	CH ₄ O	500.000
143.	3-Methylbut-1-ene	3-Metyl 1-buten	3-Methyl -1-butene	563-45-1	2901.29.90	C ₅ H ₁₀	5.000

144.	Methyl acrylate	Metyl acrylat	Methyl acrylate	96-33-3	2916.12.00	$C_4H_6O_2$	500.000
145.	Methylamine	Metyl amin	Methylamine (Methanamine)	74-89-5	2921.11.00	CH_5N	5.000
146.	Methyl chloride	Metyl clorua	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	2903.11.10	CH_3Cl	5.000
147.	Formic acid, chloro-, methyl ester	Metyl cloformat	Methyl chloroformate (Carbonochloridi c acid, methylester)	79-22-1	2915.90.90	$C_2H_3ClO_2$	5.000
148.	2-Butanone, peroxide	Metyl etyl keton peroxit (> 60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%)	1338-23-4	2909.60.00	$C_8H_{18}O_6$	5.000
149.	Methyl formate	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	107-31-3	2915.13.00	$C_2H_4O_2$	5.000
150.	Methylhydrazine	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	2928.00.90	CH_6N_2	5.000
151.	2-Pentanone, 4- methyl-, peroxide	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%)	37206-20-5	2909.60.00	$C_{12}H_{26}O_4$	50.000
152.	Methane, isocyanato-	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	2929.10.90	C_2H_3NO	150

153.	Methanethiol	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan (Methanethiol)	74-93-1	2930.90.90	CH ₄ S	10.000
154.	Methyl thiocyanate	Metyl thioxyanat	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	556-64-9	2930.90.90	C ₂ H ₃ NS	10.000
155.	2-Methylbut-1- ene	2-Metyl 1-buten	2-Methyl-1 - butene	563-46-2	2901.29.90	C ₅ H ₁₀	10.000
156.	Methacrylonitrile	Metacrylonitril	2-methyl-2- Propenenitrile	126-98-7	2926.90.00	C ₄ H ₅ N	10.000
157.	3-Butenenitrile, 2-methyl-	2-Metyl-3-buten nitril	2-Methyl-3- butenenitrile	16529-56-9	2926.90.00	C ₅ H ₇ N	500.000
158.	2,2'-Dichloro- 4,4'- methylenedianili ne	4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'- Methylenebis (2- chloroaniline) and/or salts, in powder form	101-14-4	2921.59.00	C ₁₃ H ₁₂ C ₁₂ N ₂	10
159.	N-methyl- N,2,4,6- tetranitroaniline	n-Metyl-n, 2,4,6- tetranitroanilin	n-Methyl- n,2,4,6- tetranitroaniline	479-45-8	2929.90.90	C ₇ H ₅ N ₅ O ₈	5.000
160.	Isobutene	2-Metyl 1- propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2- methyl-)	115-11-7	2901.23.00	C ₄ H ₈	10.000
161.	beta.-Picoline	3-Metylpyridin	3- Methylpyridine	108-99-6	2933.39.90	C ₆ H ₇ N	500

162.	Trichloro(methyl)silane	Metyl triclo silan	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	75-79-6	2931.90.90	$\text{CH}_3\text{Cl}_3\text{Si}$	5.000
163.	Mevinphos	Mevinphos	Mevinphos	7786-34-7	2919.90.00	$\text{C}_7\text{H}_{13}\text{O}_6\text{P}$	5.000
164.	Sodium chlorate	Natri clorat	Sodium chlorate	7775-09-9	2829.11.00	NaClO_3	50.000
165.	Sodium 2-amino-4,6-dinitrophenoxide	Natri picramat	Sodium picramate	831-52-7	2908.99.00	$\text{C}_6\text{H}_4\text{N}_3\text{NaO}_5$	10.000
166.	Disodium selenite	Natri selenit	Sodium selenite	10102-18-8	2842.90.90	Na_2SeO_3	50.000
167.	Mixtures of sodium hypochlorite	Hỗn hợp chứa natri hypochlorit	Mixtures of sodium hypochlorite	---	---	---	200.000
168.	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sunfua)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	--	--	---	1.000
169.	Nickel tetracarbonyl	Niken tetracarbonyl	Nickel tetracarbonyl	13463-39-3	2823.00.00	C_4NiO_4	5.000
170.	Nitric acid	Axit nitric	Nitric acid (cone 80% or greater)	7697-37-2	2808.00.00	HNO_3	5.000
171.	Nitroglycerin	Nitro glycerin	Nitroglycerin	55-63-0	2920.90.00	$\text{C}_3\text{H}_5\text{N}_3\text{O}_9$	5.000

172.	Nitrogen monoxide	Nitro monoxit	Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO))	10102-43-9	2811.29.90	NO	50.000
173.	Nitrogen oxides	Nitro oxit	Nitrogen oxides	11104-93-1	2811.22.90	NOx	50.000
174.	Cellulose, nitrate	Nitro xenlulo (hàm lượng > 12,6% nitrogen)	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)	9004-70-0	3912.20.11	---	10.000
175.	Oleum	Oleum (hỗn hợp axit sunfuric với lưu huỳnh trioxit)	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)	8014-95-7	2807.00.10	$H_2SO_4 \cdot nSO_3$	5.000
176.	Oxygen	Oxy	Oxygen	7782-44-7	2804.40.00	O ₂	200.000
177.	Oxydisulfoton	Oxydisulfoton	Oxydisulfoton	2497-07-6	2930.90.90	$C_8H_{19}O_3PS_3$	5.000
178.	Oxygen difluoride	Oxy diflorua	Oxygen difloride	7783-41-7		F ₂ O	5.000
179.	Diethyl 4-nitrophenyl phosphate	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenyl photphat)	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	311-45-5	2919.90.00	$C_{10}H_{14}NO_6P$	10.000
180.	Parathion	Parathion	Parathion	56-38-2	2920.11.00	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	5.000
181.	Parathion, methyl-	Parathion-metyl	Parathion-methyl	298-00-0	2920.11.00	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	50.000

182.	Fensulfotion	Pensulfotion	Pensulfotion	115-90-2	2930.90.90	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	5.000
183.	Pentaborane	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	2850.00.00	B_5H_9	5.000
184.	Penta-1,3-diene	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	504-60-9	2901.29.90	C_5H_8	10.000
185.	Pentaerythritol, tetranitrate	Pentaerythritol tetranitrat	Pentaerythritol tetranitrate	78-11-5	2920.90.00	$C_5H_8N_4O_{12}$	10.000
186.	Pentane	Pentan	Pentane	109-66-0	2901.10.00	C_5H_{12}	5.000
187.	1-Pentene	1-Penten	1-Pentene	109-67-1	2901.29.90	C_5H_{10}	5.000
188.	trans-Pent-2-ene	(E)-2-Penten	2-Pentene, (E)-	646-04-8	2901.29.90	C_5H_{10}	5.000
189.	cis-2-Pentene	(Z)-2-Penten	2-Pentene, (Z)-	627-20-3	2901.29.90	C_5H_{10}	5.000
190.	Peroxyacetic acid	Axit peraxetic (> 60%)	Peracetic acid (> 60%)	79-21-0	2915.90.90	$C_2H_4O_3$	5.000
191.	Trichloromethylsulfenyl chloride	Perclometyl mercaptan	Perchloromethyl mercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	594-42-3	2930.90.90	CCl_4S	5.000
192.	Phosphorus	Photpho vàng	Phosphorus (White, yellow)	7723-14-0	2804.70.00	P_4	1.000
193.	O,O-diethyl ethylthiomethyl phosphorodithioate	Phorat	Phorate	298-02-2	2930.90.90	$C_7H_{17}O_2PS_3$	5.000

194.	Phosacetim	Phosacetim	Phosacetim	4104-14-7	2929.90.90	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$	5.000
195.	Phosphamidon	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	2924.12.00	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	50.000
196.	Phosphoryl trichloride	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	10025-87-3	2812.12.00	$POCl_3$	5.000
197.	Phosphorous trichloride	Photpho triclora	Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride)	7719-12-2	2812.13.00	PCl_3	5.000
198.	Phosphine	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	7803-51-2	2850.00.00	PH_3	200
199.	Piperidine	Piperidin	Piperidine	110-89-4	2932.99.00	$C_5H_{11}N$	50.000
200.	Polychlorodibenz o-furans and Polychlorodibenz o-dioxins (including TCDD)	Các Polyclo dibenzo furan và Polyclodibenz o-dioxin (bao gồm TCDD)	Polychlorodiben zo-furans and Polychlorodiben zo-dioxins (including TCDD)	33857-26-0	2933.99.90	$C_{12}H_6Cl_2O_2$	1
201.	2-methylaziridine	Propylen imin	2- methyl- Aziridine	75-55-8	2933.99.90	C_3H_7N	10.000
202.	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazene	5836-73-7	2930.90.90	$C_7H_6Cl_2N_4S$	5.000

	3-triazene thiocarboxamide)	triazenethiocarb oxamit)	thiocarboxamide)				
203.	Allene	Propadien	1,2-Propadiene	463-49-0	2901.29.90	C ₃ H ₄	10.000
204.	2-Propanamine	Isopropylamin	2-Propanamine	75-31-0	2921.19.00	C ₃ H ₉ N	10.000
205.	Propane	Propan	Propane	74-98-6	2711.12.00	C ₃ H ₈	10.000
206.	1-propen-2- chloro-1,3-diol- diacetate	1-Propen-2-clo- 1,3-diol diacetat	1-propen-2- chloro-1,3-diol- diacetate	10118-77-6	2915.39.90	C ₇ H ₉ ClO ₄	10
207.	1-Propene	Propylen	1-Propene	115-07-1	2711.14.90	C ₃ H ₆	10.000
208.	Propanenitrile	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	107-12-0	2924.29.90	C ₃ H ₅ N	5.000
209.	Propyl chloroformate	Propyl cloformat	Propyl chloroformate (Carbonochloridi c acid, propylester)	109-61-5	2915.90.90	C ₄ H ₇ ClO ₂	5.000
210.	Propan-1-amine	Propylamin	Propylamine	107-10-8	2921.19.00	C ₃ H ₉ N	500.000
211.	2-Methyloxirane	Propylen oxit	Propylen oxide	75-56-9	2910.20.00	C ₃ H ₆ O	5.000
212.	Methylacetylene	Propin	1-Propyne	74-99-7	2901.29.90	C ₃ H ₄	10.000
213.	Pyrazoxon	Pyrazoxon	Pyrazoxon	108-34-9	2933.19.00	C ₈ H ₁₅ N ₂ O ₄ P	5.000
214.	Iron pentacarbonyl	Săt pentacarbonyl	Iron, pentacarbonyl- (Iron carbonyl)	13463-40-6	2931.90.90	C ₅ FeO ₅	5.000

		(Fe (CO)5), (TB-5-11)-)					
215.	Selenium hexafluoride	Selen hexafluorua	Selenium hexafluoride	7783-79-1	2812.90.00	SeF ₆	5.000
216.	Silane	Silan	Silane	7803-62-5	2850.00.00	SiH ₄	10.000
217.	Stibine	Stibin (antimon hydriil)	Stibine (antimony hydriil)	7803-52-3	2850.00.00	SbH ₃	10.000
218.	Sulfotep	Sunfotepp	Sulfotepp	3689-24-5	2920.19.00	C ₈ H ₂₀ O ₅ P ₂ S ₂	5.000
219.	Tetraethyl pyrophosphate (TEPP)	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate)	107-49-3	2919.90.00	C ₈ H ₂₀ O ₇ P ₂	5.000
220.	Tellurium hexafluoride	Telu hexafluorua	Tellurium hexafluoride	7783-80-4	2812.90.00	TeF ₆	50.000
221.	OO-tert-butyl monoperoxymaleate	Tert-butylperoxy malecat (>80%)	Tert-butylperoxy maleate (>80%)	1931-62-0	2918.99.00	C ₈ H ₁₂ O ₅	10.000
222.	tert-Butyl 2,2-dimethylperoxypropionate	Tert-butylperoxy pivalat (>77%)	Tert-butylperoxy pivalate (>77%)	927-07-1	2918.99.00	C ₉ H ₁₈ O ₃	10.000
223.	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo[b,e][1,4]dioxin	2,3,7,8-Tetrachloro-dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6	2932.99.00	C ₁₂ H ₄ Cl ₄ O ₂	5.000
224.	Ethene, tetrafluoro-	Tetrafluo etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	116-14-3	2903.29.00	C ₂ F ₄	10.000

225.	3,5-Dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thione	Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thion (Dazomet)	Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thione (Dazomet)	533-74-4	2934.99.90	$C_5H_{10}N_2S_2$	100.000
226.	Tetramethylenedisulphotetramine	Tetramethylenedisulphotetramine	Tetramethylenedisulphotetramine	80-12-6	2934.99.90	$C_4H_8N_4O_4S_2$	5.000
227.	Silane, tetramethyl-	Tetramethyl silan	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	75-76-3	2931.90.90	$C_4H_{12}Si$	5.000
228.	tetranitromethane	Tetranitro metan	Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)	509-14-8	2904.20.90	CN_4O_8	5.000
229.	O,O-diethyl O-pyrazin-2-yl phosphorothioate	Thionazin	Thionazin	297-97-2	2933.99.90	$C_8H_{13}N_2O_3P_S$	5.000
230.	Mercury and Mercury compounds	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and Mercury compounds	---	---	---	1
231.	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carbo xaldehydeo-methyl carbamoyloxime)	Tirpate (2,4-Dimethyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxim methylcacbammat)	Tirpate (2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carbo xaldehydeo-methyl	26419-73-8	2942.00.00	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	100

			carbamyloxime)				
232.	Titanium tetrachloride	Titan tetrachlorua	Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl ₄) (T-4)-)	7550-45-0	2827.39.90	TiCl ₄	5.000
233.	Toluene 2,4- diisocyanate	2,4-Toluen diisoxyanat	2,4-Toluene di- isocyanate	584-84-9	2929.10.90	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	10.000
234.	Toluene 2,6- diisocyanate	2,6-Toluen di- isoxyanat	2,6- Toluene di- isocyanate	91-08-7	2929.10.90	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	10.000
235.	Methyl-1,3- phenylene diisocyanate	Toluen di- isoxyanat	Toluene di- isocyanate	26471-62-5	2929.10.90	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	10.000
236.	1,3,5-Triamino- 2,4,6- trinitrobenzene	1,3,5- Triamino- 2,4,6- trinitro benzen	1,3,5- Triamino- 2,4,6- trinitrobenzene	3058-38-6	2921.5900	C ₆ H ₆ N ₆ O ₆	10.000
237.	Silane, trichloro-	Triclo silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	10025-78-2	2853.90.90	SiHCl ₃	5.000
238.	Triethylenemela mine	Trietylenmelami n	Triethylenemela mine	51-18-3	2933.69.00	C ₉ H ₁₂ N ₆	100
239.	Ethene, chlorotrifluoro-	Triflocloetylen	Trifluorochloroet hylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	79-38-9	2903.77.00	C ₂ ClF ₃	10.000
240.	Trimethylamine	Trimethylamin	Trimethylamine	75-50-3	2921.11.00	C ₃ H ₉ N	5.000

241.	Chloro(trimethyl) silane	Trimethylclosilan	Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-)	75-77-4	2931.90.90	C_3H_9ClSi	5.000
242.	Trinitroaniline	Trinitro anilin	Trinitroaniline	26952-42-1	2921.42.00	$C_6H_4N_4O_6$	50.000
243.	2,4,6-trinitroanisole	2,4,6-Trinitroanisol	2,4,6-trinitroanisole	606-35-9	2909.30.00	$C_7H_5N_3O_7$	10.000
244.	1,3,5-trinitrobenzene	1,3,5-Trinitrobenzen	Trinitrobenzene	99-35-4	2904.20.90	$C_6H_3N_3O_6$	5.000
245.	Trinitrobenzoic acid	Axit trinitrobenzoic	Trinitrobenzoic acid	129-66-8	2916.39.90	$C_7H_3N_3O_8$	10.000
246.	Trinitrocresol	Trinitro cresol	Trinitrocresol	602-99-3	2908.99.00	$C_7H_5N_3O_7$	50.000
247.	2,4,6-trinitrophenetole	2,4,6-Trinitrophenetol	2,4,6-trinitrophenetole	4732-14-3	2909.30.00	$C_8H_7N_3O_7$	10.000
248.	Picric acid	2,4,6-Trinitrophenol	2,4,6-Trinitrophenol (picric acid)	88-89-1	2908.99.00	$C_6H_3N_3O_7$	10.000
249.	Trinitroresorcinol	2,4,6-Trinitroresorcinol	Trinitroresorcinol (styphnic acid)	82-71-3	2908.99.00	$C_6H_3N_3O_8$	10.000
250.	Benzene, 2-methyl-1,3,5-trinitro-	2,4,6-trinitrotoluen	2,4,6-trinitrotoluene	118-96-7	2904.20.10	$C_7H_5N_3O_6$	10.000
251.	Vinyl acetate	Vinyl axetat	Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester)	108-05-4	2915.32.00	$C_4H_6O_2$	10.000

252.	Butenyne	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	689-97-4	2901.29.90	C_4H_4	10.000
253.	Ethene, chloro-	Vinyl clorua	Vinyl chloride (Ethene, chloro)	75-01-4	2903.21.00	C_2H_3Cl	10.000
254.	Ethoxyethene	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	109-92-2	2909.19.00	C_4H_8O	10.000
255.	Ethene, fluoro-	Vinyl fluorua	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro)	75-02-5	2903.29.00	C_2H_3F	10.000
256.	Methyl vinyl ether	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	107-25-5	2909.19.00	C_3H_6O	10.000
257.	Ethene, 1,1- dichloro-	Vinyliden clorua	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	75-35-4	2903.29.00	$C_2H_2Cl_2$	10.000
258.	Ethene, 1,1- difluoro-	Vinyliden fluorua	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	75-38-7	2903.29.00	$C_2H_2F_2$	10.000
259.	Warfarin	Warfarin ((RS)- 4-hydroxy-3-(3- oxo-1-phenylbutyl)- 2H-chromen-2- on)	Warfarin ((RS)- 4-hydroxy-3-(3- -oxo-1-phenylbutyl)- 2H-chromen-2- one)	81-81-2	2932.20.00	$C_{19}H_{16}O_4$	5.000
260.	Oxalonnitrile	Xyanogen (Etandinitril)	Cyanogen (Ethanedinitrile)	460-19-5	2853.00.00	C_2N_2	10.000

261.	Cyanogen chloride	Xyanogen clorua	Cyanogen chloride	506-77-4	2853.00.00	CCl N	5.000
262.	2-Hydroxy-2-methylpropanenitrile	2-xvano-2-propanol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	75-86-5	2926.90.00	C ₄ H ₇ NO	5.000
263.	Cyathoate	Xyanthoat	Cyathoate	3734-95-0	2930.90.90	C ₁₀ H ₁₉ N ₂ O ₄ PS	5.000
264.	Cyanide compounds	Các hợp chất xyanua	Cyanide compounds	---	---	---	5.000
265.	Cicloheximide	Xycloheximit	Cycloheximide	66-81-9	2941.90.00	C ₁₅ H ₂₃ NO ₄	5.000
266.	Cyclohexan-1-ylamine	Xyclohexan amin	Cyclohexylamine (Cyclohexanamine)	108-91-8	2921.30.00	C ₆ H ₁₃ N	5.000
267.	Cyclopropane	Xyclopropan	Cyclopropane	75-19-4	2902.19.00	C ₃ H ₆	10.000
268.	Cyclotetramethyl enetetranitramine	Xyclotetrametyl en tetra nitramin	Cyclotetramethyl enet etranitramine	2691-41-0	2933.99.90	C ₄ H ₈ N ₈ O ₈	10.000
269.	1,3,5-Triazine, hexahydro-1,3,5-trinitro-	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	121-82-4	2933.69.00	C ₃ H ₆ N ₆ O ₆	10.000
270.	The following carcinogens or the mixtures containing the following	Các chất có khả năng gây ung thư hoặc các hỗn hợp chứa các chất có khả năng	The following carcinogens or the mixtures containing the following	---	---	---	500

carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphthylamine	gây ung thư thành phần khối lượng trên 5%: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotrichlorid, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sunphat, Dimetyl sunphat, Dimetylcarbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clopropan, 1,2-Dimetylhydrazin, Dimetylinitroamin, Hexametylphotphoric triamit, Hydrazin, 2-	carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzidine, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamoyl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin, Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-			
--	---	--	--	--	--

	and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone	Naphthylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl và 1,3 - Propanesulton	Naphthylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone				
--	--	--	--	--	--	--	--

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

(**) Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Bảng B

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
I Nguy hại sức khỏe		
1.	Độc cấp tính cấp 1, tất cả các đường phơi nhiễm	5.000
2.	Độc cấp tính - Cấp 2, tất cả các đường phơi nhiễm - Cấp 3, đường hô hấp	50.000
3.	Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn	50.000
II Nguy hại vật chất		
1.	Chất nổ - Chất nổ không bền; - Chất nổ cấp 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 hoặc 1.6.	10.000
2.	Chất nổ cấp 1.4	50.000
3.	Khí dễ cháy cấp 1, cấp 2	10.000
4.	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, có chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 hoặc chất lỏng dễ cháy cấp 1	150.000 (net)
5.	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, không chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 và không chứa chất lỏng dễ cháy cấp 1	5 000.000 (net)
6.	Khí oxi hóa cấp 1	50.000

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
7.	Chất lỏng dễ cháy: - Chất lỏng dễ cháy cấp 1, hoặc - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$, ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng.	10.000
8.	Chất lỏng dễ cháy - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$ ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn.	50.000
9.	Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này.	5.000.000
10.	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B	10.000
11.	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu C, D, E, F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D, E, F	50.000
12.	Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1	50.000
13.	Chất lỏng oxi hóa cấp 1, 2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1, 2 hoặc 3	50.000

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
14.	Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1	100.000
III	Nguy hại cho môi trường	
1.	Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1	100.000
2.	Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2	200.000
IV	Nguy hại khác	
1.	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014	100.000
2.	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029	50.000